

Số: 860/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt  
theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao  
giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Quyết định 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển Nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 -2030;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 -2030;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;



Căn cứ Nghị quyết số 06 -NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về Phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 187-KH/TU ngày 20/01/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Kế hoạch số 10-KH/TU ngày 16/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 147/TTr-SNN ngày 22 tháng 4 năm 2021.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Các Doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Sơn La;
- Lưu: VT, Phú 25b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

**Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)*

### **Phần I:**

## **SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **I. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

#### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 05/8/2008, Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;
- Kết luận số 97-KL/TW ngày 15/05/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương khóa 7 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu;
- Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;



- Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

- Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ;

- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển Nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 -2030;

- Quyết định số 417/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 -2030;

- Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp;

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 06 -NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về Phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Kế hoạch số 187-KH/TU ngày 20/01/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thực hiện Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kế hoạch số 10-KH/TU ngày 16/12/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của HĐND tỉnh Phê duyệt Đề án ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2025.

- Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Sơn La Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La.



## 2. Cơ sở thực tiễn

### 2.1. Về điều kiện tự nhiên

Sơn La có tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 409.321 ha, nhìn chung đất đai trên địa bàn tỉnh còn khá tốt, tầng đất dày, nhiều mùn, khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt, biên độ nhiệt độ chênh lệch ngày, đêm lớn; có hệ thống sông, suối khả năng chứa nước tạo ra lợi thế phát triển phát triển tập đoàn cây trồng phong phú và đa dạng với nhiều loại cây trồng như cây công nghiệp (chè, cà phê...), cây ăn quả các loại (xoài, nhãn, chuối, cây có múi, mận, hồng,...); rau (các loại, rau đặc sản), hoa, cây thực phẩm, đặc biệt là rau trái vụ, quả ôn đới có chất lượng, mang hương vị đặc trưng của tỉnh so với vùng khác.

### 2.2. Về sản xuất trồng trọt

Giai đoạn 2016 - 2020 lĩnh vực trồng trọt đã có bước tiến quan trọng, bảo đảm an ninh lương thực, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng, nhất là các mặt hàng nông sản chủ lực; đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có quy mô lớn, nhiều chuỗi giá trị nông sản có giá trị gia tăng cao được hình thành; năng suất, chất lượng cây trồng tăng mạnh; cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tích cực, một số loại nông sản của tỉnh có diện tích, sản lượng lớn nhất trong khu vực Tây Bắc và khu vực trung du và miền núi Bắc Bộ (quả các loại, sắn, ngô,...); duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 5,8% năm; hiệu quả sản xuất không ngừng tăng lên, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt tăng bình quân 16,8%/năm; khối lượng xuất khẩu nông sản tăng bình qua các năm; 18 sản phẩm trồng trọt của tỉnh đã được cấp chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể; duy trì phát triển 158 chuỗi cung ứng an toàn sản phẩm cây trồng; được cấp 181 mã số vùng trồng cây ăn quả phục vụ xuất khẩu; 11/12 doanh nghiệp khoa học công nghệ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; trên 500 cơ sở sơ chế, chế biến nông sản; đời sống của người dân nông thôn đã được cải thiện rõ rệt.

Tuy nhiên, ngành trồng trọt vẫn còn một số hạn chế, đó là quy mô sản xuất một số loại nông sản nhỏ lẻ, phân tán; trình độ canh tác nhiều nơi còn lạc hậu; năng suất, chất lượng một số loại sản phẩm còn thấp, giá thành cao, khả năng cạnh tranh hạn chế, thị trường tiêu thụ một số loại nông sản thiếu ổn định; đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến còn chậm; sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị phạm vi hạn chế; vệ sinh an toàn thực phẩm có được cải thiện nhưng chậm; tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu thấp, xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm thô nên giá trị gia tăng không cao.

Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm cụ thể hoá chủ trương của Đảng, Chính phủ, của tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh; cải thiện nhanh hơn đời sống của nông dân, góp phần giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái và góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.



**Phần II**  
**HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG**

**1. Về diện tích, sản lượng một số cây trồng**

a) Cây hàng năm

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 2020 đạt 213.041 ha; trong đó: Lúa: 51.564 ha, sản lượng: 198.964 tấn; Ngô: 85.302 ha, sản lượng: 364.220 tấn; Sắn: 36.864 ha, sản lượng: 432.423 tấn; Mía: 7.852 ha, sản lượng: 512.784 tấn; Rau: 11.058 ha, sản lượng: 158.925 tấn (*có Phụ lục I, II chi tiết kèm theo*).

Với lợi thế về đất đai, khí hậu và tiềm năng phát triển cây ăn quả đến năm 2020 tổng diện tích cây ăn quả và cây sơn tra đạt là 78.850 ha; sản lượng quả đạt 330.783 tấn, trong đó giai đoạn 2016-2020 diện tích chuyển đổi, trồng mới cây ăn quả là 51.987 ha cây ăn quả các loại, cụ thể một số cây chủ yếu như sau:

Cây Xoài: Diện tích: 18.918 ha, sản lượng đạt 54.274 tấn; cây nhãn: Diện tích: 18.702 ha; sản lượng đạt 89.379 tấn; cây mận, mơ: Diện tích: 11.507 ha, sản lượng cả năm đạt 62.418 tấn; cây chuối: Diện tích: 5.350 ha, sản lượng cả năm đạt 45.813 tấn; cây bơ: Diện tích: 1.254 ha, sản lượng cả năm đạt 5.532 tấn; cây có múi (cam, bưởi, quýt): Diện tích: 4.962 ha, sản lượng cả năm đạt 17.354 tấn; cây chanh leo: Diện tích hiện có: 1.894 ha, sản lượng cả năm đạt 18.003 tấn; cây hồng Giòn: Diện tích hiện có 161 ha, sản lượng cả năm đạt 926 tấn; cây sơn tra diện tích 12.640 ha, sản lượng cả năm đạt 16.006 tấn (*có Phụ lục I, II chi tiết kèm theo*).

b) Cây công nghiệp lâu năm

Năm 2020 tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 29.369 ha, sản lượng đạt 79.594 tấn, cụ thể như sau:

- Cây cà phê: Diện tích cà phê của Sơn La đạt 17.804 ha; năng suất đạt 18,01 tạ/ha; sản lượng đạt 27.581 tấn (cà phê nhân).

- Cây chè: Tổng diện tích chè trên địa bàn toàn tỉnh đạt 5.686 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch 4.632 ha, năng suất đạt 104,99 tạ/ha, sản lượng đạt 48.630 tấn.

- Cây cao su: Tổng diện tích cao su trên địa bàn tỉnh đạt 5.879 ha, sản lượng đạt 3.383 tấn mù.

(*Có Phụ lục I, II chi tiết kèm theo*).



### 3. Hiện trạng về giống cây trồng của tỉnh

#### a) Về tình hình sản xuất, kinh doanh, cung ứng giống cây trồng

Trên địa bàn tỉnh có 03 đơn vị trực tiếp sản xuất, kinh doanh giống cây ngắn ngày; việc buôn bán cung ứng giống lúa, ngô, rau,... vào thị trường Sơn La thông qua các tổ chức, cá nhân, đại lý, cơ sở kinh doanh giống cây với khoảng 323 tổ chức, cá nhân.

Có 37 cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây ăn quả trên địa bàn tỉnh; hàng năm sản xuất và cung ứng 3,5 - 4,5 triệu cây giống cho trồng mới cây ăn quả. Sản xuất, kinh doanh giống cây công nghiệp lâu năm (giống chè, cây cà phê) một phần do các Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, cung ứng, còn lại do các cá nhân, hộ gia đình sản xuất, cung ứng giống trên địa bàn.

#### b) Sử dụng giống cây trồng mới

- Trong những năm qua đã khảo nghiệm và đưa vào sản xuất gồm: 04 giống mía; 19 giống ngô; 5 giống lúa; 20 giống cây ăn quả các loại; 02 giống chè; bộ giống cà phê chè có triển vọng, đã nhập nội, khảo nghiệm và chọn tạo các giống cà phê Arabica, giống Đào Úc mới có năng suất, chất lượng cao, thích nghi với điều kiện sinh thái của tỉnh; phục tráng giống lúa đặc sản của địa phương; giống cây ăn quả rải vụ thu hoạch, tăng tỷ lệ sử dụng hạt giống xác nhận, giống cây trồng đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn.

- Tổng diện tích ghép cải tạo cây ăn quả toàn tỉnh đến năm 2020 là 13.109 ha bằng các giống cây ăn quả có năng suất, chất lượng cao, rải vụ thu hoạch cho nhãn, xoài, cam, hồng, bưởi,...; triển khai mô hình ghép tái canh cà phê với quy mô 2.000 gốc để phục vụ tái canh cà phê.

- Ứng dụng ghép cà chua trên gốc cà tím, nhập nội và nhân giống một số giống hoa hồng, hoa lan, tuy líp từ Hà Lan, Đài Loan được nhân giống bằng phương pháp cấy mô tế bào...

#### c) Công tác quản lý giống cây trồng

Đến nay Sở Nông nghiệp và PTNT đã bình tuyển, thẩm định công nhận, quản lý 191 cây đầu dòng, trong đó 185 cây ăn quả (bơ, xoài, nhãn, thanh long, mận, bưởi, hồng), 6 cây chè và 04 vườn cây đầu dòng (nhãn, xoài, lê) để cung cấp mắt ghép, cành ghép đảm bảo chất lượng phục vụ chương trình trồng mới cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; Quản lý, chăm sóc cây chè Shan cổ thụ được công nhận cây di sản tại Bắc Yên, tỉnh Sơn La, có tuổi đời trên 200 tuổi; thực hiện việc cập nhật, công bố công khai danh sách, địa chỉ các tổ chức, cá nhân buôn bán giống cây trồng trên trang Web theo đúng quy định

#### 4. Hiện trạng về ứng dụng công nghệ cao

- Ứng dụng sản xuất bằng hệ thống tưới tiết kiệm nước (nhỏ giọt, phun...): 1.234 ha, trong đó hệ thống tưới tiết kiệm nước cho cây: Rau các loại: 252 ha; cây ăn quả: 955 ha; hoa: 23 ha; dược liệu: 1 ha; cây trồng khác: 3 ha.

- Nhà lưới, nhà kính: 53,21 ha. Trong đó ứng dụng nhà lưới, nhà kính trong sản xuất: Giống: 2 ha; Hoa: 23,39 ha; rau các loại: 24,54 ha; rây ăn quả: 2,88 ha; cà phê: 0,4 ha.

- Từ tháng 4/2017 đã đưa vào sử dụng thí điểm 250.000 túi bao quả, với diện tích 20 ha; Năm 2018 đã sử dụng 5 triệu túi bao quả, với diện tích 400 ha; Năm 2019 sử dụng 13,5 triệu túi bao quả, với diện tích 1.080 ha. Năm 2020 sử dụng trên 20 triệu túi bao quả, với diện tích trên 2.000 ha.

- Ứng dụng công nghệ vi sinh, công nghệ enzym và protein, chế phẩm vi sinh, công nghệ sinh học trong phòng, trừ sâu bệnh hại cây trồng.

#### 5. Hiện trạng về sản xuất an toàn

##### a) Về sản xuất theo chuỗi giá trị an toàn

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Sơn La đang duy trì và phát triển 158 chuỗi cung ứng an toàn sản phẩm cây trồng với diện tích 2.697 ha, sản lượng 36.987 tấn sản phẩm chuỗi giá trị an toàn sản xuất trên địa bàn tỉnh được tiêu thụ ổn định tại thị trường trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu.

b) Về sản xuất được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, UTZ, 4C, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương

Triển khai nhanh, đồng bộ các quy trình thực hành nông nghiệp tốt trong sản xuất trồng trọt, cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương đạt 2.697 ha, sản lượng 30.410 tấn. Diện tích cà phê được tổ chức UTZ cấp chứng nhận 16.542,9 ha, cấp chứng nhận 2.934 ha sản xuất theo tiêu chuẩn 4C cho một số hộ sản xuất cà phê tại Sơn La phục vụ xuất khẩu sản phẩm cà phê. Diện tích cây trồng được cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ là 35 ha, sản lượng 455 tấn/năm, diện tích được cấp chứng nhận chuyển đổi hữu cơ lúa, cây ăn quả 155 ha.

##### c) Về sản xuất được cấp mã số vùng trồng

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh đã được Cục Bảo vệ thực vật cấp 181 mã số vùng trồng cây ăn quả với diện tích 4.702 ha; trong đó xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc là 130 mã (65 nhãn, xoài 57, chuối 06, thanh long 02) với tổng diện tích 4.271,43 ha; mã số vùng trồng xuất khẩu sang thị trường Úc, Mỹ,... là 51 mã số với tổng diện tích 430,41 ha đảm bảo theo yêu cầu của các nước nhập khẩu (*chi tiết Phụ lục III kèm theo*).



## 6. Hiện trạng về chuyển đổi cơ cấu cây trồng

a) Chuyển đổi đất trồng lúa ruộng sang cây trồng khác

Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa ruộng sang các loại cây trồng khác và kết hợp nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2015-2019 trên địa bàn tỉnh Sơn La là 2.138,24 ha, trong đó chuyển sang trồng cây ngô, cây rau màu là 2.091,8 ha; trồng cây ăn quả là 35,18 ha, nuôi trồng thủy sản 11,28 ha.

b) Chuyển đổi cây trồng hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả

Thực hiện chuyển đổi diện tích canh tác cây lương thực trên đất dốc, các loại cây công nghiệp hiệu quả thấp chuyển đổi sang trồng cây ăn quả đạt 33.189 ha, trong đó: Chuyển từ đất trồng lúa nương 1.259 ha, đất trồng ngô 30.599 ha, đất trồng sắn 716 ha, đất trồng cà phê 615 ha.

## 7. Hiện trạng về phát triển vùng nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến nông sản

a) Cây cà phê: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp với tổng sản lượng quả chế biến trên 90.000 tấn quả tươi/năm (chiếm gần 50% sản lượng quả toàn tỉnh) chủ yếu được chế biến bằng phương pháp ướt.

b) Cây sắn: Hiện có 02 Nhà máy chế biến tinh bột sắn công suất chế biến 300 tấn tinh bột/ngày; nguyên liệu sắn thu mua 70.000- 152.073 tấn củ/năm. Hai nhà máy thu mua vùng nguyên liệu sắn tập trung nhiều ở vùng Bắc Yên, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Sốp Cộp, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La.

c) Cây mía: Nhà máy sản xuất đường công suất 5.000 tấn mía/ngày; thu mua, chế biến 553.560 tấn mía cây/năm; vùng nguyên liệu mía chủ yếu tại một số xã trên địa bàn huyện Mai Sơn, Yên Châu.

d) Cây chè: Giai đoạn 2016-2020, số lượng cơ sở chế biến chè tăng từ 17 lên 26 cơ sở tập trung ở huyện Mộc Châu (12 cơ sở); Vân Hồ (07 cơ sở); Thuận Châu (04 cơ sở); Phù Yên (01 cơ sở); Bắc Yên (1 cơ sở); Yên Châu (1 cơ sở); Các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở thực hiện liên kết, thu mua nguyên liệu chè tập trung tại một số xã huyện Mộc Châu, Vân Hồ, Thuận Châu, Yên Châu, Bắc Yên, Phù Yên.

e) Cây ăn quả, cây rau: Nhà máy chế biến chanh leo công suất 10.000 tấn sản phẩm/năm, thu mua, chế biến 100.000 tấn quả chanh leo/năm; vùng nguyên liệu thu mua tại một số xã huyện Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Thuận Châu. Hiện nay còn 2 nhà máy mới hoàn thiện, đi vào hoạt động năm 2021 công suất 300 tấn sản phẩm/năm; thu mua, chế biến 30.000 tấn quả, dược liệu/năm và Nhà máy chế biến rau công suất 1.700 tấn sản phẩm/năm; thu mua, chế biến 100.000 tấn rau/năm.



## **8. Công tác sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông sản**

Giai đoạn 2016-2020 khánh thành đi vào hoạt động 06 Nhà máy chế biến nông sản; Khởi công xây dựng Trung tâm chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có gần 500 cơ sở sơ chế, chế biến quả (*chủ yếu là quả nhãn, mận, xoài*) quy mô nhỏ của các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp; đến nay đã được công nhận 37 cơ sở đóng gói quả phục vụ xuất khẩu.

## **9. Hiện trạng liên kết sản xuất**

- Đã hình thành liên kết giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã với các hộ dân trong việc sản xuất, tiêu thụ, chế biến nông sản nhằm chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ và mua lại nguyên liệu phục vụ chế biến, tạo sự gắn kết bền vững giữa doanh nghiệp và nông dân như: Liên kết sản xuất mía đường đã ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ mía với gần 10.000 hộ; Các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết với sản xuất, tiêu thụ cà phê với 14.000 hộ; các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết với sản xuất, tiêu thụ chè với hàng nghìn hộ tham gia.

- Toàn tỉnh có 614 hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, trong đó có 301 hợp tác xã trồng cây ăn quả, 43 hợp tác xã sản xuất rau; 3 hợp tác xã sản xuất cà phê, 3 hợp tác xã sản xuất chè, ...

## **10. Hiện trạng tiêu thụ nông sản**

### **a) Công tác xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý**

Đến thời điểm hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh đã có 18 sản phẩm trồng trọt được cấp chứng nhận bảo hộ, trong đó 3 sản phẩm bảo hộ dưới hình thức Chỉ dẫn địa lý (Chè Shan tuyết Mộc Châu, Xoài tròn Yên Châu, Cà phê Sơn La); 13 sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận (Cam Phù Yên, Nhãn Sông Mã, Táo Sơn tra Sơn La, Na Mai Sơn, Bơ Mộc Châu, Chuối Yên Châu, Chanh leo, Mận Sơn La, Rau Mộc Châu, Rau Sơn La, Chè Ô Long, Chè Phông Lái, Nếp Mường Và); 2 sản phẩm được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu tập thể (Khoai sọ Thuận Châu, Chè Tà Xùa Bắc Yên); trong đó 02 sản phẩm được bảo hộ tại thị trường nước ngoài (chè Shan tuyết được bảo hộ tại thị trường Thái Lan; sản phẩm chè Shan Tuyết và quả Xoài tròn Yên Châu được bảo hộ tại thị trường Châu Âu theo hiệp định EVFTA).

- Tổng sản lượng nông sản (quả, rau) được tiêu thụ trên 3 kênh (trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu) số lượng rau, quả sản xuất ra được bán trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân thông qua hợp đồng tiêu thụ để phục vụ chế biến chiếm tỷ lệ nhỏ so với sản lượng rau, quả sản xuất ra. Các sản phẩm quả sản xuất ra được bán trực tiếp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức và cá nhân tiêu thụ trong tỉnh; thị trường trong nước tiêu thụ vào được chuỗi phân phối của các siêu thị lớn như: Vinmart, Big C, Lotte, Hapro... với số lượng



lớn; ngoài ra rau, quả còn được tiêu thụ tại các tỉnh như: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa,....

c) Thực trạng về xuất khẩu nông sản

Năm 2020, thị trường xuất khẩu nông sản của tỉnh là 14 thị trường, gồm: Trung Quốc, Úc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ, Đài Loan, UAE.... Tổng sản lượng nông sản xuất khẩu: 108.483,4 tấn. Trong đó: Quả các loại 21.077,40 tấn (*trong đó Nhãn: 7.475,2 tấn; Xoài: 7.816,2 tấn; Chanh leo: 2.000 tấn; Chuối: 3.500 tấn; Mận hậu: 264 tấn; Thanh long: 22 tấn*). Nông sản chế biến và nông sản khác: 87.406 tấn (*Chè: 8.500 tấn; Cà phê: 27.000 tấn; Tinh bột sắn: 43.000 tấn; Đường: 8.000 tấn; Rau các loại: 700 tấn; Ngô giống: 50 tấn; Tơ tằm: 5,8 tấn; Lõi ngô ép, than sinh học: 150 tấn*).

**11. Hiện trạng về các chính sách hỗ trợ phát triển cây trồng của tỉnh**

a) Các chính sách đã triển khai thực hiện: Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã trồng cây ăn quả, cây dược liệu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2021; Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ cải tạo vườn tạp và trồng cây ăn quả trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản và chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2021; Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2021; Chính sách hỗ trợ các mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng hữu cơ; Chính sách hỗ trợ đầu tư dây chuyền sơ chế, đóng gói sản phẩm quả để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu cho huyện Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu và thành phố Sơn La.

b) Một số chính sách hỗ trợ về trồng trọt đang còn hiệu lực: Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cây trồng, vật nuôi, thủy sản theo quy định tại Nghị quyết số 127/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La;...



## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Kết quả đạt được

Sản xuất trồng trọt đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo và tổ chức phát triển theo quan điểm sản xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến, khai thác tốt tiềm năng lợi thế của tỉnh, đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến và xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng, nhất là các mặt hàng chủ lực; hiệu quả sản xuất không ngừng tăng lên, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt ngày càng tăng, đời sống của người dân nông thôn đã được cải thiện rõ rệt.

Nhiều cơ chế chính sách mới được ban hành, khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp tốt, ứng dụng công nghệ cao vào một số khâu của sản xuất như ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm, nhà lưới, nhà kính, sử dụng một số giống cây trồng nuôi cấy mô; Chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong trồng trọt; Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ giống để chuyển đổi cơ cấu cây trồng được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Trong 05 năm (2016-2020) đã chuyển đổi, trồng mới 51.987 ha cây ăn quả góp phần tăng độ che phủ rừng, đảm bảo môi trường sinh thái và phát triển bền vững, tăng hiệu quả sản xuất (nhất là các đồi trước đây trồng ngô, sắn lúa nương)...

Thông qua thực hiện qui trình sản xuất sản phẩm nông nghiệp tốt (GAP) và tương đương đã có 19.239 ha được cấp chứng nhận, sản xuất cấp chứng nhận hữu cơ đạt 35 ha, chuyển đổi sản xuất hữu cơ 155 ha; cấp mã số vùng trồng 4.702 ha cây ăn quả đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ và xuất khẩu.

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đưa các giống mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất (ghép cải tạo, trẻ hóa vườn cây, tía cành, tạo tán,...); cây công nghiệp chủ lực, cây rau, cây ăn quả được đầu tư chiều sâu, gắn với thị trường, nâng cao hiệu quả kinh tế; hình thành các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến; vùng sản xuất an toàn được nhân rộng đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng cho tiêu thụ và xuất khẩu mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất; Nhiều diện tích cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao trên 01 ha: Chanh leo tím và bơ ghép 600 triệu/ha; xoài ghép 500 triệu/ha; nhãn ghép 360 triệu/ha; Na Hoàng hậu ghép đạt 1 tỷ đồng/ha.

Tỉnh đã có chính sách kêu gọi đầu tư, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước về sản



xuất, chứng nhận, chế biến, xuất khẩu nông sản hoạt động có hiệu quả tại Sơn La. Đã xây dựng 8 nhà máy chế biến nông sản, cơ sở chế biến nông sản, chế biến sâu phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị sản xuất cây trồng của tỉnh.

Công tác xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm được quan tâm thực hiện; Đẩy mạnh công tác đăng ký, cấp mã số vùng trồng xuất khẩu, ký kết mở cửa thị trường xuất khẩu cho nhiều mặt hàng tiềm năng vào thị trường các nước khó tính như Mỹ, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc; thị trường Trung Quốc được các thị trường chấp nhận.

## 2. Tồn tại, hạn chế

- Diện tích đất trồng trọt chủ yếu trên đất dốc; vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán, chất lượng nông sản chưa đồng đều, số lượng diện tích được cấp mã vùng trồng, sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP) còn thấp so với tổng diện tích; khâu thu hoạch, bảo quản, sơ chế, nhãn, mác phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế; chi phí vận chuyển cao.

- Cơ sở hạ tầng và dịch vụ kỹ thuật thiết yếu phục vụ cho sản xuất trồng trọt còn nhiều bất cập, nhiều nơi còn thiếu hệ thống thủy lợi, canh tác nhờ nước trời; thiếu kho lạnh bảo quản.

- Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ; ứng dụng cơ giới hóa và sản xuất bước đầu đã đạt được kết quả nhất định, tuy nhiên diện tích chưa nhiều; các doanh nghiệp, HTX, hộ gia đình mở rộng diện tích còn chậm.

- Phương thức sản xuất, cơ cấu cây trồng tuy có chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chưa mạnh. Tăng trưởng vẫn dựa vào mở rộng diện tích gieo trồng và sử dụng tài nguyên là chính, chất lượng sản phẩm chưa cao, giá trị gia tăng và năng suất lao động còn thấp.

- Hình thức tổ chức sản xuất nhỏ lẻ theo phương thức truyền thống vẫn còn phổ biến, liên kết sản xuất giữa nhóm hộ nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp trong sản xuất, tiêu thụ còn ít, lỏng lẻo; các bên chưa tuân thủ theo đúng nội dung hợp đồng đã ký kết.

- Thị trường tiêu thụ chưa ổn định kể cả thị trường trong nước và nước ngoài; hệ thống phân phối tiêu thụ nông sản chưa phát triển, chủ yếu qua thương mại nhỏ lẻ chưa khuyến khích người sản xuất. Xuất khẩu chưa định hướng rõ loại hình và chất lượng nông sản hàng hóa, chủ yếu là sản phẩm thô và sơ chế, chưa qua chế biến sâu, giá trị gia tăng thấp, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều.



### **3. Nguyên nhân tồn tại**

#### **a) Nguyên nhân khách quan**

Diện tích đất trồng trọt chủ yếu trên đất dốc; vùng nguyên liệu phục vụ cho chế biến, xuất khẩu còn nhỏ lẻ, phân tán; biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh ngày càng diễn biến phức tạp, tần suất thiên tai ngày càng nhiều, mức độ nghiêm trọng và nguy cơ ngày càng lớn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Sản xuất trồng trọt của tỉnh có xuất phát điểm thấp, vẫn còn mang nặng tính chất của một nền sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; công nghệ, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra đối với sản xuất nông nghiệp.

Một số vật tư thiết yếu phục vụ sản xuất phải nhập khẩu trong khi giá cả luôn biến động; thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu chưa ổn định đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc thâm canh và thu nhập của nông dân.

#### **b) Nguyên nhân chủ quan**

Phần lớn người sản xuất còn sản xuất tự phát, chuyển đổi cơ cấu sản xuất một số nơi tự phát, sản xuất theo phong trào, chạy theo thị trường trôi nổi. Mối liên kết giữa nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã còn rất hạn chế, sản xuất thiếu kế hoạch dẫn đến trong cùng một thời điểm có những loại sản phẩm bị dư thừa, còn một số loại khác thì rất khan hiếm. Kênh cung cấp thông tin về giá cả, nhu cầu thị trường cho người sản xuất chưa được thiết lập chuyên sâu.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật mặc dù đã được đầu tư chuyên sâu nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu thực tế sản xuất. Một số mô hình đạt hiệu quả nhưng việc mở rộng còn chậm.

Nguồn lực của nhà nước và nhân dân đầu tư cho trồng trọt thấp; nhiều vướng mắc, bất cập trong cơ chế chính sách chậm được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới; thiếu nguồn lực tài chính, thiếu quyết liệt trong triển khai thực hiện, hiệu quả chưa cao.

## **Phần III**

### **NỘI DUNG ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT THEO HƯỚNG AN TOÀN VÀ BỀN VỮNG, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. DỰ BÁO THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT**

##### **1. Thời cơ phát triển trồng trọt**

- Nông nghiệp Việt Nam hội nhập nhanh, toàn diện và tương đối hiệu quả với khu vực và trên thế giới thông qua việc tham gia các FTA, nhiều hiệp định song phương và đa phương khác. Việc tham gia các hiệp định CPTTP, EVFTA



được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển nông nghiệp thông qua tăng trưởng đầu tư, mở rộng xuất khẩu và ứng dụng khoa học công nghệ.

- Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông sản của các hộ gia đình trong nước, trong tình ngày càng tăng cao, đây là cơ hội để sản phẩm nông sản của tỉnh sẽ tiêu thụ mạnh trong thời gian tới.

- Sơn La có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh tập trung các loại cây trồng ứng dụng công nghệ cao, tiến bộ kỹ thuật đã được ứng dụng đưa vào sản xuất; nông sản đã được cấp bảo hộ; cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn, mã số vùng trồng có truy nguyên nguồn gốc, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ tiêu thụ, xuất khẩu và bảo vệ môi trường.

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã hiện có cơ sở chế biến tiếp tục đầu tư dây chuyền, thiết bị công nghệ cho các nhà máy chế biến nông sản; đưa vào hoạt động các nhà máy rau, quả, dược liệu; Nâng cấp, mở rộng các kho lạnh, kho bảo quản nông sản chủ động lưu trữ bảo quản nông sản cho các doanh nghiệp chủ động các đơn hàng, thời gian xuất khẩu nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng kho nhằm tránh lãng phí vốn đầu tư...

## **2. Thách thức**

Lĩnh vực trồng trọt đang phải đối mặt với nhiều thách thức do tác động của biến đổi khí hậu khô hạn, nắng nóng kéo dài, băng giá, sương muối, mưa lớn, lũ tác động trực tiếp đến sản xuất

Thị trường tiêu thụ nông sản của tỉnh chưa ổn định; Các nước nhập khẩu có xu hướng ngày càng gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn quy trình sản xuất đối với các sản phẩm nhập khẩu.

Những hạn chế yếu kém của nền sản xuất nhỏ, việc liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị chưa nhiều, công nghiệp chế biến sâu còn ít, tổn thất sau thu hoạch nông sản còn cao.

## **II. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

- Trồng trọt là ngành sản xuất chủ lực của nông nghiệp, đóng vai trò quan trọng đảm bảo an ninh lương thực, an ninh dinh dưỡng, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo bền vững, góp phần ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh. Phát triển trồng trọt phải sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái và phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ cấu lại ngành nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

- Phát triển trồng trọt theo hướng nông nghiệp thông minh, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao; sản xuất tập trung quy mô lớn, gắn kết với đầu tư tăng



nhanh năng lực công nghiệp bảo quản, chế biến sâu; phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông thôn cùng với nguồn nhân lực được đào tạo đáp ứng với yêu cầu sản xuất hàng hóa và chất lượng sản phẩm ngày càng cao.

- Phát triển trồng trọt phải theo cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy lợi thế vùng, miền theo hướng chuyên canh, an toàn, bền vững gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; ứng dụng nhanh thành tựu khoa học công nghệ cao, công nghệ mới về giống, công nghệ sinh học, canh tác và thu hoạch, phân đấu trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Hình thành và phát triển các vùng cây trồng chuyên canh an toàn, bền vững quy mô tập trung được sản xuất theo chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm nông sản, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Tạo ra tiềm năng, lợi thế cho Sơn La thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài tỉnh đầu tư đẩy mạnh công nghiệp chế biến, chế biến sâu; nâng cao thu nhập cho nông dân và doanh nghiệp, quản lý tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái và ứng phó với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển cây trồng theo chuỗi cung ứng nông nghiệp xanh. Xây dựng tỉnh Sơn La trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc.

### **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

- Phân đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân đạt 4,0-5,0%/năm; Giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt bình quân 60 triệu đồng/ha; đối với mô hình có đầu tư thâm canh bình quân đạt 120 - 150 triệu đồng/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch chiếm 10 - 20% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả tỉnh. Phân đấu giá trị thu nhập trên 1 ha đất canh tác ứng dụng công nghệ cao nhiều hơn 3 lần trở lên so với canh tác truyền thống.

- Xây dựng và hình thành 01 khu, 19 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có 04 vùng cây trồng đủ điều kiện công nhận là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và có 02 doanh nghiệp trở lên được cấp có thẩm quyền công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất giống áp dụng công nghệ cao.



- Phát triển sản xuất trồng trọt an toàn, bền vững, khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên hiệu quả, phấn đấu đến năm 2025 diện tích cây trồng sản xuất an toàn được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương: 13.179 ha, trong đó 11.369 ha cây rau, cây ăn quả, cà phê, chè được chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và 1.810 ha đạt chứng nhận hữu cơ cho cây lúa, rau, cà phê, cây ăn quả,...; Diện tích cà phê áp dụng 4C, Chứng nhận Liên minh rừng nhiệt đới (RA): 15.000 ha.

- Tổ chức sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện cấp mã số vùng trồng cho cây ăn quả đến năm 2025 đạt 15.000 ha cho cây xoài, nhãn, chuối, mận, bơ, thanh long được cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu.

- Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất đến năm 2025 đạt 5.564 ha, trong đó diện tích cây trồng áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước: 5.378 ha, diện tích cây trồng áp dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng: 186 ha.

- Thúc đẩy nền nông nghiệp xanh, bền vững, theo các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt để đảm bảo an toàn cho người sản xuất và người tiêu dùng, ít tác động đến môi trường, góp phần làm chậm lại quá trình biến đổi khí hậu, giảm chất thải nhà kính, tiết kiệm vật tư đầu vào (phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật) cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường.

- Tập trung phát triển đầu tư thâm canh vùng nguyên liệu phục vụ các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025 trên 100.000 ha cây trồng đáp ứng đủ cho nhu cầu chế biến của các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản; xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu các sản phẩm chủ lực lĩnh vực trồng trọt; nhãn hiệu các sản phẩm trồng trọt đã được bảo hộ, các sản phẩm OCOP.

### **3. Định hướng đến 2030**

Phát triển ngành trồng trọt đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân đạt 5,0-6,0%/năm; Giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt bình quân 80 triệu đồng/ha; đối với mô hình có đầu tư thâm canh bình quân đạt trên 180 triệu đồng/năm. Tỷ trọng giá trị sản xuất trồng trọt nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch chiếm 15-25% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả tỉnh.

Đến năm 2030 diện tích cây trồng được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, mã số vùng trồng và các tiêu chuẩn tương đương (RA, 4C): 75.700 ha; Diện tích cây trồng áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính, nhà màng: 19.573 ha; phát triển vùng nguyên liệu khoảng 123.000 ha để đáp ứng đủ nguyên liệu khi Sơn La trở thành trung tâm chế biến nông sản của vùng Tây Bắc.



### III. NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

Trồng trọt phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô tập trung gắn công nghiệp chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của địa phương; tổ chức liên kết theo chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến; ứng dụng nhanh khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ cao. Phát triển mạnh sản xuất rau, hoa, dược liệu, cây công nghiệp và cây ăn quả có lợi thế theo hướng bền vững; phát triển mạnh nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông sản an toàn thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

#### 1. Phát triển cây trồng trên địa bàn tỉnh

##### a) Cây lương thực

- Cây lúa: Sử dụng linh hoạt quỹ đất lúa, nâng cao hiệu quả sử dụng đất lúa, bảo vệ quỹ đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên, tiếp tục giảm diện tích lúa nương chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 48.023 ha; Sản lượng đạt 207.069 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 40.000 ha; Sản lượng đạt: 200.000 tấn.

- Cây ngô: Chú trọng phát triển ngô lai, ngô nếp, ngô đường, ngô rau, ngô sinh khối; rà soát một số diện tích trồng ngô trên đất dốc, hiệu quả thấp chuyển sang trồng cây khác. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 70.000 ha; Sản lượng đạt 315.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 65.000 ha; Sản lượng đạt: 320.000 tấn.

*(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).*

##### b) Cây hàng năm

- Cây sắn: Đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật về giống và quy trình canh tác bền vững vào sản xuất; áp dụng cơ giới hóa, tăng năng suất, giảm giá thành, tăng hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 25.500 ha; Sản lượng: 400.000 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 23.000 ha; Sản lượng: 350.000 tấn.

- Cây mía: Xây dựng vùng trồng mía nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, phát huy tiềm năng về đất đai, điều kiện tự nhiên. Sử dụng các giống mía mới năng suất và chất lượng cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng huyện để thay thế các giống mía cũ. Đến năm 2025 diện tích mía: 8.000 ha, sản lượng 528.000 tấn mía cây/năm; Định hướng đến năm 2030 diện tích mía: 5.000 ha, sản lượng 350.000 tấn mía cây/năm.

- Cây rau: Sản xuất rau hướng vào nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm. Sản xuất theo yêu cầu của thị trường, phát triển một số loại rau có



lợi thế cạnh tranh cao, rau trái vụ, rau đặc sản, rau phục vụ cho nhà máy chế biến; tăng cường sơ chế, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 20.000 ha; Sản lượng: 194.164 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 25.000 ha; Sản lượng: 300.000 tấn.

- Cây hoa các loại: Trồng hoa tập trung trên địa bàn các huyện, thành phố Sơn La. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 500 ha; Sản lượng: 77 triệu bông. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 1.000 ha; Sản lượng: 800 triệu bông.

*(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).*

#### c) Cây công nghiệp lâu năm

- Cây cà phê: Tiếp tục rà soát phân loại diện tích cà phê hiện có để lập kế hoạch trồng tái canh những diện tích cà phê già cỗi trên địa bàn phù hợp có lợi thế, trồng xen phù hợp, chuyển đổi dần diện tích cà phê đã trồng ở vùng không phù hợp sang trồng cây khác. Đến năm 2025 diện tích ổn định 17.000 ha, sản lượng cà phê nhân: 33.600 tấn; Định hướng đến năm 2030 diện tích cà phê toàn tỉnh ổn định 16.000 ha, sản lượng cà phê nhân: 35.000 tấn.

- Cây chè: Sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh; áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên chè, tập trung đầu tư thâm canh, đẩy mạnh cơ giới hóa, mở rộng diện tích chè được tưới tiết kiệm nước. Đến năm 2025 diện tích: 7.010 ha; Sản lượng chè búp tươi: 67.410 tấn. Định hướng đến năm 2030 diện tích: 8.000 ha; Sản lượng: 90.000 tấn.

- Cây cao su: Duy trì các vùng trồng cây cao su tập trung, ổn định diện tích 5.000 ha cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ. Ổn định diện tích khai thác mủ cao su hiện có; mở rộng diện tích trồng cao su phải căn cứ vào kết quả tổng kết, đánh giá hiệu quả cây cao su và tình hình thực tế của tỉnh.

*(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).*

d) Cây ăn quả: Đẩy mạnh phát triển cây ăn quả theo quy mô tập trung, an toàn, bền vững, hiệu quả; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học thông qua liên kết sản xuất các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với hộ dân, nhân rộng các mô hình trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao, đem lại thu nhập ổn định cho người dân, đáp ứng tiêu chuẩn tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu. Đến năm 2025 diện tích: 104.820 ha; sản lượng: 596.530 tấn; định hướng đến năm 2030 diện tích: 133.000 ha; sản lượng: 1.100.000 tấn, cụ thể:

- Xoài: Tập trung sản xuất hàng hóa theo hướng an toàn, bền vững; đưa các giống mới, kết hợp biện pháp kỹ thuật kéo dài thời gian thu hoạch quả, đến năm 2025 diện tích: 21.059 ha, sản lượng: 87.310 tấn; Năm 2030: Diện tích: 25.000 ha, sản lượng: 200.000 tấn.



- Nhãn: Tập trung phát triển nhãn hàng hóa ở những vùng có lợi thế, đầu tư thâm canh, cải tạo, chuyển đổi cơ cấu giống nhãn hợp lý (chín sớm, chín muộn), tổ chức rải vụ thu hoạch, sản xuất an toàn, nâng cao chất lượng phù hợp cho việc tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu quả. Đến năm 2025: Diện tích: 21.410 ha, sản lượng: 108.720 tấn; Định hướng đến năm 2030: Diện tích: 25.000 ha, sản lượng: 225.000 tấn.

- Cây chuối: Phát triển các vùng sản xuất tập trung hàng hóa, đến năm 2025 diện tích 6.920 ha, sản lượng 68.310 tấn; đến năm 2030 diện tích 8.000 ha, sản lượng 120.000 tấn.

- Cây ăn quả có múi: Mở rộng diện tích phù hợp ở vùng có lợi thế, đến năm 2025 diện tích 5.712 ha, sản lượng 22.128 tấn; Năm 2030: Diện tích: 12.000 ha, sản lượng: 542.000 tấn.

- Mận, mơ: Hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn ở các vùng có điều kiện phù hợp, cải tạo vườn già cỗi, đầu tư chăm sóc nâng cao hiệu quả sản xuất; đến năm 2025: Diện tích: 13.350 ha, sản lượng: 70.850 tấn; Năm 2030: Diện tích: 15.000 ha, sản lượng: 90.000 tấn.

- Chanh leo: Phát triển ở những vùng phù hợp, tập trung đầu tư chăm sóc, thực hiện các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại chanh leo. Đến năm 2025: Diện tích: 4.260 ha, sản lượng: 38.740 tấn; Năm 2030: Diện tích: 5.000 ha, sản lượng: 50.000 tấn.

- Cây dứa: Phát triển giống dứa cho thu hoạch quanh năm đáp ứng nhu cầu, công suất cho các nhà máy chế biến dứa đóng hộp; đến năm 2025: Diện tích: 10.110 ha, sản lượng: 131.070 tấn; Năm 2030: Diện tích: 15.000 ha, sản lượng: 225.000 tấn.

- Sơn tra: Phát triển diện tích sơn tra đến năm 2025: Diện tích: 13.710 ha, sản lượng: 36.600 tấn; Năm 2030: Diện tích: 15.000 ha, sản lượng: 70.000 tấn.

*(Chi tiết Phụ lục IV kèm theo).*

#### đ) Cây dược liệu

Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn dược liệu tự nhiên phục vụ cho y tế và kinh tế. Phát triển vùng nguyên liệu dược liệu theo hướng sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị. Phát triển trồng dược liệu đến năm 2025 diện tích 5.020 ha, định hướng đến năm 2030: 30.000 ha.

e) Cây làm thức ăn chăn nuôi: Phát triển vùng trồng cây làm thức ăn chăn nuôi gắn với phát triển chăn nuôi đại gia súc, tập trung trên địa bàn các huyện, thành phố. Đến năm 2025 diện tích gieo trồng: 10.000. Định hướng đến năm 2030 diện tích gieo trồng: 20.000 với các loại cây trồng: Cỏ, ngô ủ ướp, yến mạch, cải dầu....



g) Phát triển trồng nấm, cây trồng mới, cây trồng có giá trị kinh tế cao các vùng có điều kiện phù hợp trên địa bàn các huyện, thành phố.

## **2. Phát triển ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa trong phát triển trồng trọt**

### a) Phát triển ứng dụng công nghệ cao

- Hình thành, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La về sản xuất giống cây trồng, phát triển cây trồng; Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp. Đến năm 2030 trên địa bàn toàn tỉnh có 1 khu, 19 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản.

- Ứng công nghệ cao trong nhân giống và sản xuất từ cây mô; áp dụng thủy canh sản xuất giống khoai tây; nhân giống bằng chiết, ghép cải tạo thay thế giống và trẻ hóa những vườn cây già cỗi bằng giống cây trồng mới cho năng suất, chất lượng tốt, cho hiệu quả cao hơn đối với cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm; xây dựng hệ thống nhà lưới sản xuất giống cây có múi, cây chanh leo đảm bảo sạch bệnh.

- Thực hiện xây dựng hệ thống tưới phun mưa, tưới nước tiết kiệm, tưới nước nhỏ giọt kết hợp với bón phân qua nước cho cây trồng đến năm 2025 đạt 5.378 ha; xây dựng nhà lưới, nhà kính, nhà màng 186 ha cho sản xuất giống, sản xuất cây trồng; ứng dụng GIS/GPS trong quản lý dinh dưỡng cho cây trồng; thụ phấn bổ sung (bưởi, na); kỹ thuật xử lý ra hoa xoài, nhãn,... trái vụ rải vụ; bao quả; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản sản phẩm cây trồng; hoàn thành việc ghép cải tạo vườn cây ăn quả kém hiệu quả cần cải tạo.

*(Chi tiết Phụ lục XIV kèm theo).*

### b) Cơ giới hóa sản xuất trồng trọt

Áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn.

## **3. Phát triển sản xuất giống cây trồng**

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cây trồng để mỗi huyện, thành phố có 1-2 cơ sở sản xuất giống lưu vườn để đáp ứng đủ nhu cầu giống trồng mới cây ăn quả, cây cà phê, chè trên địa bàn tỉnh.

Đưa vào sản xuất một số giống cây trồng mới, giống cây ăn quả rải vụ (giống xoài, nhãn, dứa, mận, cam,...) có năng suất cao, phù hợp với điều kiện của tỉnh phục vụ cho tiêu thụ, chế biến, đến năm 2025 diện tích cây ăn quả rải vụ, trái



vụ trên địa bàn tỉnh: 8.000 ha, sản lượng đạt 85.000 tấn tập trung trên địa bàn huyện Sông Mã, Yên Châu, Mai Sơn, Phù Yên, Mường La, Mộc Châu, Vân Hồ.

Đến năm 2025, có 80% giống được sản xuất bằng ứng dụng công nghệ cao, nhân giống vô tính, sử dụng giống xác nhận, giống ưu thế lai; 100% giống cây trồng đưa vào trồng rõ nguồn gốc, đảm bảo tiêu chuẩn cây giống theo quy định.

#### **4. Phát triển về sản xuất an toàn, bền vững**

##### **a) Phát triển sản xuất sản phẩm được cấp chứng nhận**

Tập trung phát triển vùng nguyên liệu cây trồng đảm bảo đảm chất lượng và quá trình sản xuất đã được đánh giá là tuân thủ những yêu cầu theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan sở hữu chứng nhận: VietGAP, GlobalGAP, an toàn, hữu cơ và các tiêu chuẩn tương đương: 13.379 ha; đến năm 2025, tổng diện tích cà phê 14.580 ha chứng nhận cho cà phê RA, 4C, cà phê đặc sản,... được các tổ chức chứng nhận/xác nhận đạt tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu (*Chi tiết Phụ lục XI, XII kèm theo*).

##### **b) Cấp mã số vùng trồng**

Đến năm 2025 quản lý sản xuất cấp mã số vùng trồng đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu quả sang các thị trường (*Úc, Mỹ, Châu Âu, Hàn Quốc, Trung Quốc,...*) khoảng 15.000 ha bao gồm các loại quả: Nhãn, xoài, chanh leo, chuối, mận, bơ,... đáp ứng các tiêu chuẩn cho xuất khẩu trên 100.000 -200.000 tấn/năm ra thị trường nước ngoài.

(*Chi tiết Phụ lục XIII kèm theo*)

##### **c) Về sản xuất an toàn**

Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM) trên cây trồng (chè, cây ăn quả, rau, lúa,...), sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến giảm chất thải nhà kính, giảm chi phí đầu vào 5-10% lượng giống (lúa, ngô,...), giảm phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật; bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng hiệu quả các sản phẩm phụ cây trồng để sản xuất phân bón hữu cơ cung cấp cho cây trồng.

#### **5. Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến, xuất khẩu nông sản**

Phát triển ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thâm canh vùng nguyên liệu đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng phục vụ các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản, tập trung, bền vững. Cụ thể như sau:

- Sản: Phát triển sản đảm bảo nguyên liệu phục vụ các 02 nhà máy chế biến hiện có tại Mai Sơn và xây dựng các nhà máy chế biến sản tại tỉnh đến năm 2025: Diện tích: 20.000 ha, sản lượng: 400.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 18.000 ha, sản lượng: 450.000 tấn (*chi tiết Phụ lục X kèm theo*).



- Mía: Phát triển vùng nguyên liệu, đáp ứng nhu cầu mía cho Nhà máy đường Mai Sơn, đến năm 2025: Diện tích: 7.500 ha, sản lượng: 500.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 4.900 ha, sản lượng: 340.000 tấn (*chi tiết Phụ lục VIII kèm theo*).

- Rau: Phát triển một số loại rau phục vụ cho nhà máy chế biến rau của Công ty IC Food Sơn La tại huyện Vân Hồ và các cơ sở chế biến rau tại tỉnh Sơn La. Đến năm 2025: Diện tích: 10.000 ha, sản lượng: 100.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 15.000 ha, sản lượng: 200.000 tấn (*chi tiết Phụ lục VII kèm theo*).

- Cà phê: Tập trung ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thâm canh, sử dụng giống cà phê mới năng suất, chất lượng cao phát triển sản xuất vùng nguyên liệu cà phê đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy, cơ sở chế biến cà phê trên địa bàn tỉnh Sơn La. Đến năm 2025 diện tích 15.000 ha, sản lượng 30.000 tấn cà phê nhân; Định hướng đến năm 2030 diện tích: 14.000 ha; Sản lượng cà phê nhân: 32.000 tấn (*chi tiết Phụ lục V kèm theo*).

- Chè: Tập trung ứng dụng công nghệ cao, đầu tư thâm canh, phát triển bền vững vùng nguyên liệu chè đáp ứng tiêu chuẩn, chất lượng cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy, cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 Diện tích: 6.000 ha, sản lượng chè búp tươi: 60.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 7.000 ha, sản lượng chè búp tươi: 78.000 tấn (*chi tiết Phụ lục VI kèm theo*).

- Dược liệu: Phát triển một số cây trồng phục vụ cho các nhà máy chế biến Nhà máy chế biến quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ và các nhà máy chế biến dược liệu, năm 2025: Diện tích: 4.000 ha, sản lượng: 7.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 28.000 ha, sản lượng: 110.000 tấn. Vùng nguyên liệu trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

- Xoài: Phát triển xoài phục vụ cho xuất khẩu và nguyên liệu cho các nhà máy chế biến: Nhà máy chế biến quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ; Trung tâm chế biến rau quả Doveco Sơn La tại huyện Mai Sơn và các nhà máy chế quả trên địa bàn, đến năm 2025: Diện tích: 12.458 ha, sản lượng: 100.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 15.000 ha, sản lượng: 130.000 tấn.

- Nhãn: Phát triển nhãn phục vụ xuất khẩu, nguyên liệu cho các nhà máy chế biến Nhà máy chế biến quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ; Trung tâm chế biến rau quả Doveco Sơn La tại huyện Mai Sơn và các nhà máy chế biến quả trên địa bàn, đến năm 2025: Diện tích: 16.421 ha, sản lượng: 100.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 20.000 ha, sản lượng: 220.000 tấn.

- Cây ăn quả có múi: Phát triển cây cam, bưởi phục vụ cho nguyên liệu cho các nhà máy chế biến Nhà máy chế biến quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ và các nhà máy chế quả trên địa bàn, đến năm 2025: Diện tích: 2.500 ha, sản lượng: 9.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 5.000 ha, sản lượng: 30.000 tấn.



- Mận, mơ: Phát triển cây mận, mơ phục vụ xuất khẩu, nguyên liệu cho các nhà máy chế biến chế quả trên địa bàn, đến năm 2025: Diện tích: 7.123 ha, sản lượng: 39.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 9.000 ha, sản lượng: 70.000 tấn.

- Chanh leo: Phát triển chanh leo phục vụ xuất khẩu, nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gồm Nhà máy chế biến quả thuộc tập đoàn TH tại huyện Vân Hồ; Trung tâm chế biến rau quả Doveco Sơn La tại huyện Mai Sơn; Nhà máy của Công ty NaFood Tây Bắc và các nhà máy chế quả trên địa bàn. Năm 2025: Diện tích: 1.500 ha, sản lượng: 15.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 2.000 ha, sản lượng: 20.000 tấn.

- Dứa: Phát triển dứa phục vụ cho Trung tâm chế biến rau quả Doveco Sơn La tại huyện Mai Sơn và các nhà máy chế quả trên địa bàn tỉnh, đến năm 2025: Diện tích: 9.000 ha, sản lượng: 120.000 tấn; Năm 2030: Diện tích: 14.000 ha, sản lượng: 200.000 tấn.

*(Chi tiết Phụ lục IX kèm theo).*

## **6. Phát triển vùng nguyên liệu gắn với xây dựng thương hiệu**

Phát triển, quản lý đảm bảo vùng nguyên liệu gắn với xây dựng thương hiệu 18 sản phẩm trồng trọt được cấp chứng nhận bảo hộ; tiếp tục thực hiện tốt quy trình kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đáp ứng việc xây dựng thương hiệu nông sản cho các cây trồng (cây ăn quả, rau, mía,...) theo đúng quy định.

## **7. Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)**

Phát triển Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Sơn La theo hướng phát triển sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh theo chuỗi giá trị gắn với phát triển nông thôn, do các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình thực hiện; phát triển nội lực và gia tăng giá trị. Các sản phẩm tạo ra có sự khác biệt, mang đặc thù gắn với nét truyền thống, văn hóa, điều kiện riêng của Sơn La. Giai đoạn 2021 - 2030 duy trì, phát triển 61 sản phẩm trồng trọt OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao đã được cấp có thẩm quyền công nhận; phát triển thêm 30 sản phẩm OCOP 3 sao, 4 sao, 5 sao mới có lợi thế cạnh tranh trên thị trường...;

## **8. Phát triển các sản phẩm cây trồng đặc sản gắn với du lịch sinh thái**

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển các sản phẩm đặc sản bản địa, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường; các mô hình nông nghiệp du lịch trải nghiệm, du lịch nông thôn gắn với phát huy và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống dân tộc

## **9. Phát triển các cơ sở sơ chế, đóng gói, bảo quản sau thu hoạch**

Xây dựng hệ thống cơ sở sơ chế, đóng gói và kho mát bảo quản rau quả tươi có quy mô và trang thiết bị phù hợp với sản lượng và đặc tính cho các loại rau quả chủ lực nhằm giảm nhanh tổn thất sau thu hoạch. Thu hút mạnh đầu tư để đến năm 2025 đảm bảo mỗi huyện, thành phố có 3-5 cơ sở được đầu tư máy,



trang thiết bị, xưởng sơ chế, đóng gói và kho mát với quy mô phù hợp để hình thành hệ thống các cơ sở sơ chế, đóng gói đồng bộ cho rau, cây ăn quả.

Quản lý, duy trì 37 cơ sở đóng gói quả được cơ quan có thẩm quyền công nhận; đến năm 2025 đầu tư xây dựng các cơ sở đóng gói quả mỗi huyện, thành phố có 6-8 cơ sở đóng gói quả được cơ quan có thẩm quyền công nhận phục vụ xuất khẩu quả.

Cơ cấu lại, đầu tư nâng cấp các cơ sở, kho bảo nông sản sau thu hoạch hiện có nhằm từng bước đổi mới máy móc thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng, chủ động tiêu thụ nông sản.

## **10. Kinh phí thực hiện**

### **10.1. Kinh phí phân theo hạng mục đầu tư**

Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện Đề án cho cả giai đoạn 2021 - 2030: 3.500 tỷ đồng. Trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 800 tỷ đồng theo các chính sách của trung ương, tỉnh hỗ trợ nghiên cứu giống, sản xuất, chế biến, bảo quản và quảng bá tiêu thụ sản phẩm nông sản, trong đó:

- Đề án Phát triển vùng nguyên liệu cà phê gắn với chế biến, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La: 300.000 triệu đồng.

- Nghiên cứu, ứng dụng, hỗ trợ giống cây trồng nông nghiệp: 100.000 triệu đồng.

- Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 100.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trong việc sơ chế, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản: 100.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc áp dụng các tiêu chuẩn: Nông nghiệp hữu cơ, GlobalGAP hoặc GAP khác: 100.000 triệu đồng.

- Quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản: 38.000 triệu đồng.

- Chương trình, dự án phát triển cơ sở hoặc nhà máy chế biến tập trung; các cơ sở bảo quản nông sản: 50.000 triệu đồng.

- Chương trình hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh: 12.000 triệu đồng.

b) Nguồn vốn của các doanh nghiệp, hợp tác xã, vốn vay của các tổ chức tín dụng, hộ gia đình, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác: 2.700 tỷ đồng, cụ thể:

- Đề án Phát triển vùng nguyên liệu cà phê gắn với chế biến, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La: 1.500.000 triệu đồng.



- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La: 600.000 triệu đồng.
- Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 500.000 triệu đồng.
- Dự án xây dựng các cơ sở sơ chế, kho lạnh cho sản phẩm rau, quả; kho bảo quản nông sản (trừ cây cà phê): 100.000 triệu đồng.

*(Chi tiết có Phụ lục XV gửi kèm)*

## **10.2. Bố trí các nguồn vốn**

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước được bố trí từ các nguồn vốn sau:
  - + Chính sách hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 19/12/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu; Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn....
  - + Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Xây dựng mô hình phát triển sản xuất nông lâm nghiệp từ nguồn vốn dành cho chương trình khuyến nông; tập huấn, tuyên truyền lấy từ nguồn ngân sách tỉnh; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030....
- Nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí từ các nguồn vốn sau: Vốn tự có của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân; Vốn đi vay của các tổ chức tín dụng trong nước; Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA); các nguồn vốn của các tổ chức phi Chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác.

## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

##### **1. Xác định vùng sản xuất**

- Tập trung phân loại, xác định diện tích cây trồng có lợi thế theo quy



hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển cây trồng hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; vùng sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ tiêu thụ, gắn với nhà máy chế biến nông sản phục vụ nhu cầu xuất khẩu. Thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả, đất có độ dốc quá lớn sang đất trồng các loại cây khác hiệu quả hơn.

- Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu, tổ chức triển khai thí điểm các mô hình thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có sự tham gia của Nhà nước và các thành phần kinh tế.

## **2. Về khoa học công nghệ**

- Đẩy mạnh nghiên cứu, khảo nghiệm, thử nghiệm đưa vào sản xuất, kinh doanh các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh; thích ứng biến đổi khí hậu và đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường; Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản nông sản.

- Triển khai áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP và phát triển sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận phục vụ xuất khẩu nông sản; thực hiện tốt các biện pháp phát triển bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và áp dụng quy trình kỹ thuật đồng bộ phù hợp với từng đối tượng cây trồng để nâng cao chất lượng, giảm chi phí đầu vào, an toàn thực phẩm; bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu đất; công nghệ bảo quản, chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, gia tăng giá trị.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; Xây dựng lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận sản xuất an toàn, bền vững.

## **3. Giải pháp về tổ chức sản xuất**

- Triển khai có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp để tăng cường liên kết giữa các bên tham gia, nhất là giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã.

- Tập trung xây dựng các vùng sản xuất nông sản tập trung đồng bộ với quy hoạch mạng lưới các nhà máy chế biến; ưu tiên bố trí đất đủ lớn phù hợp để thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản.



- Thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên minh hợp tác xã sản xuất nông sản; hình thành mối liên kết giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản. Cùng cố và xây dựng liên kết thông qua hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ. Phát triển kinh tế hợp tác xã để liên kết đầu tư, kinh doanh đồng thời có thể giám sát sản xuất, chất lượng của nông sản.

- Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên phát triển nhóm doanh nghiệp tham gia chế biến tinh, chế biến sâu, chế biến phụ phẩm áp dụng công nghệ cao đối với các ngành hàng có lợi thế, chú trọng từng bước hình thành các tổ hợp nông, công nghiệp, dịch vụ công nghệ cao, gắn kết chặt chẽ với nông dân theo mô hình sản xuất nông nghiệp đa chức năng và phát triển bền vững.

- Mỗi huyện, thành phố lựa chọn ưu tiên phát triển một số loại nông sản chủ lực và nhóm nông sản mà địa phương có lợi thế sản xuất, mang tính đặc sản vùng miền và có khả năng liên kết với các địa phương xung quanh để tạo ra vùng nông sản tập trung, quy mô hàng hóa lớn.

#### **4. Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và chế biến nông sản**

- Đẩy mạnh cơ giới hóa các khâu làm đất trồng, chăm sóc, thu hoạch, vận chuyển nông sản; nghiên cứu công nghệ và thiết kế chế tạo các dây chuyền thiết bị chế biến đa dạng sản phẩm nông sản phục vụ xuất khẩu. Ưu tiên nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong hoạt động chế biến và bảo quản sâu các sản phẩm cà phê, chè,....

- Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường vào bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, đáp ứng yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ môi trường.

#### **5. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực**

- Đào tạo ngắn hạn và khuyến nông nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại,... để tự xây dựng, thực hiện và giám sát kế hoạch sản xuất và quản lý sản xuất, quản lý hoạt động các hợp tác xã, doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc tiếp thu những tiến bộ khoa học mới trong phát triển vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông minh; xây dựng lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn nông dân sản xuất theo đúng quy trình, các tiêu chuẩn, quy chuẩn được cấp chứng nhận.



## 6. Giải pháp về vốn

- Lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu; chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào phát triển nông nghiệp,... để phục vụ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm bố trí ngân sách để tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình, dự án, xây dựng các mô hình sản xuất phục vụ phát triển cây trồng trên địa bàn tỉnh.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phát triển vùng nguyên liệu bền vững, các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn.

## 7. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách hiện có của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương và chính sách của tỉnh về hỗ trợ, khuyến khích trồng, thâm canh, phát triển vùng nguyên liệu của tỉnh theo hướng bền vững.

- Nghiên cứu ban hành mới các chính sách hỗ trợ trồng, thâm canh, hệ thống tưới, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản.

- Thu hút các cơ sở chế biến nông sản tập trung quy mô công nghiệp đảm bảo tiêu thụ nguyên liệu nông sản để chế biến và xử lý chất thải bảo vệ môi trường sinh thái.

- Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định, chính sách như các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; hỗ trợ phát triển vùng trồng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ; tái canh; phát triển bền vững, xuất khẩu nông sản.

## 8. Phát triển thị trường tiêu thụ nông sản

- Tăng cường và đổi mới các hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông sản; mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản, nhất là các sản phẩm chế biến nông sản đóng gói tại tỉnh Sơn La thông qua các hội chợ, hội nghị, diễn đàn thương mại xúc tiến đầu tư; hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho các mặt hàng nông sản của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, chỉ dẫn địa lý; tăng cường hoạt động kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp trong và ngoài nước nhằm đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm nông sản theo chuỗi và tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.



## **9. Giải pháp hợp tác quốc tế**

Tổ chức đàm phán với các nước để mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, rau, quả của Sơn La xuất khẩu sang thị trường các nước.

Đẩy mạnh việc nắm bắt thông tin liên quan đến hiệp định EVFTA, CPTTP, tham gia các FTA, nhiều hiệp định song phương và đa phương khác để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi khắt khe liên quan quy tắc xuất xứ, quy định liên quan vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ xuất khẩu nông sản.

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung có liên quan theo Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố phát triển cây trồng có lợi thế theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, của tỉnh đảm bảo việc sản xuất, chế biến, tiêu thụ nâng cao hiệu quả, bền vững.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố phát triển vùng nguyên liệu; áp dụng đúng quy trình kỹ thuật cho cây trồng, thực hiện thực hành nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ; các tiêu chuẩn được cấp chứng nhận... đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh việc hướng dẫn, quản lý việc đưa giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, nhất là các giống rải vụ thu hoạch; tăng cường công tác quản lý giống cây trồng, tổ chức thẩm định, công nhận, quản lý khai thác cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đối với cây công nghệ và cây ăn quả lâu năm phục vụ nhân giống theo quy định.

- Tiếp tục hướng dẫn các huyện, thành phố ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, đầu tư thâm canh cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách phù hợp cho thực hiện phát triển sản xuất phục vụ xuất khẩu và nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn.

### **2. Sở Công Thương**

- Chủ trì thực hiện việc quản lý chương trình, dự án phát triển công nghiệp chế biến, gắn với phát triển cụm công nghiệp, các nhà máy, cơ sở chế biến nông sản xuất khẩu phù hợp với quy hoạch phát triển cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu trên địa bàn.



- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch Đầu tư thu hút các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy chế biến, bảo quản nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm tham gia xuất khẩu.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách hỗ trợ các nhà máy, cơ sở chế biến xuất khẩu quảng bá, kết nối với các đơn vị xuất khẩu, tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu sản phẩm nông sản.

### **3. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Triển khai các chương trình, dự án, đề tài về nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chọn tạo nhân giống một số giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao phù hợp tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu.

- Hướng dẫn đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, thiết bị mới tiên tiến trong chế biến, phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan duy trì xây dựng, quản lý khai thác và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và các sản phẩm gắn với Chương trình OCOP; hỗ trợ xây dựng thương hiệu đối với sản phẩm nông sản của tỉnh.

### **4. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì tham mưu công tác quy hoạch phát triển chung của tỉnh gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến, khu, cụm công nghiệp và kết cấu hạ tầng đồng bộ cho sản xuất, chế biến nông sản.

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư; thu hút các doanh nghiệp, công ty đầu tư vào lĩnh vực chế biến gắn với phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

### **5. Sở Tài chính**

Tham mưu cho UBND tỉnh lồng ghép các nguồn vốn thực hiện cho các chính sách hỗ trợ, dự án đầu tư, các chương trình khuyến nông, khuyến công, xúc tiến thương mại từ nguồn ngân sách nhà nước trong thực hiện phát triển ngành trồng trọt.

### **6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Tham mưu đôn đốc, hướng dẫn cập nhập, bổ sung nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến nông sản trong Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất 5 năm cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định đối với các cơ sở chế biến nông sản.

### **7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

- Tuyên truyền, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn và bền vững, ứng dụng công nghệ



cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng kế hoạch phát triển cây trồng có lợi thế theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh đảm bảo việc sản xuất, chế biến, tiêu thụ nâng cao hiệu quả, bền vững.

- Cập nhật nhu cầu sử dụng đất thực hiện đề án phát triển vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến nông sản trong Quy hoạch sử dụng đất, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích cây lương thực trồng trên đất có độ dốc lớn chuyển sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm có năng suất, chất lượng cao gắn với thị trường tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu nhằm khai thác, phát huy lợi thế điều kiện tự nhiên của địa phương.

- Tuyên truyền vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản với Doanh nghiệp, Hợp tác xã; đẩy mạnh tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, thị trường xuất khẩu nông sản.

- Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân phát triển vùng nguyên liệu; áp dụng đúng quy trình kỹ thuật cho cây trồng; sản xuất theo chuỗi giá trị; hướng dẫn, vận động các tổ chức, cá nhân áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và các tiêu chuẩn được chứng nhận, sản xuất theo hướng hữu cơ,... đảm bảo sản phẩm nông sản đáp ứng yêu cầu chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, nông nghiệp thông minh, đầu tư thâm canh cao, cơ giới hóa sản xuất, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với cây trồng như: sử dụng phân hữu cơ sinh học, tưới tiết kiệm nước,... nâng cao hiệu quả sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, tham gia các hội chợ,... giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản đến với người tiêu dùng tại thị trường nội tiêu trong tỉnh, trong nước và xuất khẩu.

### **8. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, chế biến nông sản**

- Thực hiện liên kết phát triển bền vững vùng nguyên liệu với người sản xuất theo đúng chủ trương, định hướng, kế hoạch phát triển của tỉnh đảm bảo nâng cao hiệu quả, phát triển bền vững vùng nguyên liệu nông sản.

- Đối với các cơ sở chế biến nông sản tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường, thực hiện thu gom, xử lý chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải ra môi trường theo đúng quy định./.



**Phụ lục I**

**HIỆN TRẠNG VỀ DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	T. Phò Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
<b>1</b>	<b>Cây lúa ruộng</b>														
	Diện tích	Ha	32.519	734	2.239	3.819	3.032	2.773	4.658	2.112	1.895	2.887	3.922	2.224	2.224
	Năng suất	tạ/ha	53,12	52,71	48,08	51,45	50,10	42,07	56,88	55,88	57,36	51,95	55,86	54,84	59,93
	Sản lượng	Tấn	172.734	3.869	10.764	19.649	15.190	11.666	26.494	11.802	10.870	14.997	21.909	12.196	13.328
<b>2</b>	<b>Cây lúa nương</b>														
	Diện tích	Ha	19.045		516	3.018	878	1.923	1.869	887	746	2.060	3.840	2.587	721
	Năng suất	Ha	13,77		12,23	10,42	15,98	10,32	11,16	17,81	19,66	10,77	17,41	14,74	16,87
	Sản lượng	Tấn	26.230		631	3.146	1.403	1.984	2.086	1.580	1.467	2.218	6.685	3.814	1.216
<b>3</b>	<b>Cây ngô</b>														
	Diện tích	Ha	85.302	3.107	2.600	6.446	9.185	3.874	9.007	10.456	10.220	11.995	9.762	1.386	7.264
	Năng suất	Tạ/ha	42,70	42	38	41	37	34	40	45	46	46	42	41	49
	Sản lượng	Tấn	364.220	13.204	9.919	26.461	33.538	13.000	36.250	47.081	47.229	55.189	40.973	5.645	35.731
<b>4</b>	<b>Cây sắn</b>														
	Diện tích	Ha	36.864	28	3.899	5.172	3.408	4.285	2.917	981	517	4.420	7.022	3.518	697
	Năng suất	tạ/ha	117,3	132,14	91,39	122,07	105,10	92,65	106,27	147,00	123,46	168,44	120,00	105,57	145,01
	Sản lượng	Tấn	432.423	370	35.633	63.137	35.818	39.700	31.000	14.421	6.383	74.450	84.264	37.140	10.107
<b>5</b>	<b>Cây mía</b>														
	gieo trồng	Ha	7.852		17	34	134	79	62	5	2.425	4.963	124	6	3
	Năng suất	Ha	653,06		185	698	101	506	156	250	651	690	276	187	250
	Sản lượng	Tấn	512.784		315	2.373	1.350	4.000	969	125	157.843	342.199	3.423	112	75



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng số	T. Phò Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
6	<b>Cây rau</b>														
	Diện tích	Ha	11.058	457	655	602	618	382	541	2.989	1.245	1.387	530	291	1.361
	Năng suất	Tạ/ha	144,02	128,29	103,79	167,09	163,77	132,33	125,95	159,49	148,20	143,71	121,43	112,68	138,07
	Sản lượng	Tấn	158.925	5.863	6.798	10.059	10.121	5.055	6.814	47.421	18.356	19.932	6.436	3.279	18.791
7	<b>Cây ăn quả</b>														
	gieo trồng	Ha	78.850	4.067	1.553	9.354	7.289	6.316	2.786	9.921	10.271	10.840	10.118	1.867	4.469
	Sản lượng	Tấn	330.783	35.452	3.992	16.713	28.266	8.000	12.412	44.000	56.971	55.346	54.542	1.990	13.099
7.1	<b>Cây xoài</b>														
	Diện tích	Ha	18.918	882	611	1.484	2.373	1.674	709	1.476	2.905	3.637	1.520	620	1.027
	Sản lượng	Tấn	54.274	2.680	440	2.236	6.461	510	710	4.343	13.274	19.021	3.160	398	1.041
7.2	<b>Cây nhãn</b>														
	Diện tích	Ha	18.702	478	276	799	753	691	414	1.596	2.418	3.141	7.282	158	696
	Sản lượng	Tấn	89.379	2.250	462	698	1.931	537	1.100	8.322	10.725	17.078	45.148	408	720
7.3	<b>Cây chuối</b>														
	Diện tích	Ha	5.350	115	219	429	1.201	670	502	772	730	195	298	47	172
	Sản lượng	Tấn	45.813	1.320	1.039	3.168	11.651	3.770	4.500	6.069	8.250	1.340	3.280	234	1.192
7.4	<b>Cây mận, mơ</b>														
	Diện tích	Ha	11.507	2.364	47	448	193	621	25	3.547	2.662	714	91	139	656
	Sản lượng	Tấn	62.418	27346	79	1246	43	29	124	10973	16874	3265	210	133	2096
7.5	<b>Cây cam</b>														
	Diện tích	Ha	1.976	18	23	31	25	8	256	369	60	232	172	375	407
	Sản lượng	Tấn	7.079	98	31	83	66	3	2.500	1.509	164	780	413	384	1.048
7.6	<b>Cây Bưởi</b>														
	Diện tích	Ha	2.513	27	77	70	112	24	333	403	211	543	147	57	509











I	CÂY TRỒNG	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Định hướng năm 2030
	Diện tích	Ha	6.276	11.058	13.250	14.950	16.600	18.200	20.000	25.000
	Sản lượng	Tấn	80.218	158.925	155.350	166.575	175.530	184.490	194.164	300.000
<b>2.5</b>	<b>Cây dược liệu</b>									
	Diện tích	ha	791	336	1.970	2.600	3.330	3.380	5.020	30.000
	Sản lượng	Tấn	1.636		4.910	5.590	6.290	7.160	7.820	120.000
<b>2.6</b>	<b>Cây thức ăn chăn nuôi</b>									
	Diện tích	ha	5.151	5.760	9.000	9.200	9.500	9.700	10.000	20.000
<b>II</b>	<b>Cây ăn quả (bao gồm cả sơn tra)</b>									
	<i>Tổng diện tích</i>	Ha	26.660	78.850	87.520	92.820	96.950	100.780	104.820	133.000
	<i>Tổng sản lượng</i>	Tấn	117.970	330.783	428.750	509.870	544.190	570.590	596.530	1.100.000
<b>1</b>	<b>Xoài</b>									
	Diện tích	Ha	4.133	18.918	19.000	19.220	19.900	20.590	21.059	25.000
	Sản lượng	Tấn	11.017	54.274	56.370	75.000	85.000	87.000	87.310	200.000
<b>2</b>	<b>Nhãn</b>									
	Diện tích	Ha	8.495	18.702	19.210	19.810	20.410	20.960	21.410	25.000
	Sản lượng	Tấn	34.656	89.379	98.950	100.880	103.450	106.120	108.720	225.000
<b>3</b>	<b>Chuối</b>									
	Diện tích	Ha	2.482	5.350	5.500	5.880	6.210	6.530	6.920	8.000
	Sản lượng	Tấn	22.075	45.813	54.750	58.040	62.180	65.050	68.310	120.000
<b>4</b>	<b>Chanh leo</b>									
	Diện tích	Ha	86	1.894	3.150	3.820	3.990	4.070	4.260	5.000
	Sản lượng	Tấn	472	18.003	28.190	34.590	36.390	38.110	38.740	50.000
<b>5</b>	<b>Cây có múi (cam, bưởi, chanh)</b>									
	Diện tích	Ha	1.212	4.962	5.130	5380	5540	5600	5.712	12000
	Sản lượng	Tấn	3.130	17.354	17.770	18.910	19.970	21.790	22.128	54.000
<b>6</b>	<b>Bơ</b>									
	Diện tích	Ha	150	1.254	1.250	1.280	1.320	1.330	1.360	3.000

I	CÂY TRỒNG	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Định hướng năm 2030
	Sản lượng	Tấn	1.362	5.532	6.500	6.670	6.720	6.800	6.850	20.000
7	<b>Thanh long</b>									
	Diện tích	Ha	70	185	290	350	410	490	600	1.000
	Sản lượng	Tấn	98	537	2.410	2.430	2.530	2.840	3.210	8.000
8	<b>Hồng</b>									
	Diện tích	Ha	76	161	180	190	200	200	200	500
	Sản lượng	Tấn	668	926	2.550	2.780	2.830	2.890	2.940	6.000
9	<b>Mận, mơ</b>									
	Diện tích	Ha	4.349	11.507	12.230	12.560	12.870	13.100	13.350	15.000
	Sản lượng	Tấn	29.444	62.418	66.100	67.490	69.480	70.480	70.850	90.000
10	<b>Cây Sơn tra</b>									
	Diện tích	Ha	4.090	12.640	12.840	13.040	13.240	13.470	13.710	15.000
	Sản lượng	Tấn	9.769	16.006	33.310	34.460	35.170	35.900	36.600	70.000
11	<b>Cây ăn quả khác</b>									
	Diện tích	Ha	1.517	3.277	8740	11290	12860	14440	16.239	23500
	Sản lượng	Tấn	5.279	20.541	61.850	108.620	120.470	133.610	150.872	257.000
III	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>									
1	<b>Chè</b>									
	Diện tích	Ha	4.290	5.686	5.890	6.090	6.300	6.500	7.010	8.000
	Sản lượng	Tấn	38.234	48.630	53.064	55.120	58.575	61.944	67.410	90.000
2	<b>Cây cà phê</b>									
	Diện tích	Ha	12.039	17.804	17.420	17.380	17.360	17.000	17.000	16.000
	Sản lượng	Tấn	10.334	27.581	29.881	32.000	32.000	33.000	33.600	35.000
3	<b>Cây cao su</b>									
	Diện tích	Ha	6.206	5.879	5.879	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	Sản lượng	Tấn		3.383	4.920	5.200	5.470	5.600	6.000	6.000



**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG PHỤC VỤ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẾN HẾT NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Tổng số		Mã số vùng trồng thị trường các nước của các loại cây trồng								Mã số vùng trồng thị trường Trung Quốc của các loại cây trồng							
				Nhãn		Xoài		Bơ		Mận		Nhãn		Xoài		Chuối		Thanh long	
		Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)	Số mã	Diện tích (ha)
<b>Tổng số</b>		<b>181</b>	<b>4.702</b>	<b>34</b>	<b>287</b>	<b>14</b>	<b>111</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>27</b>	<b>65</b>	<b>2.298</b>	<b>57</b>	<b>1.438</b>	<b>6</b>	<b>449</b>	<b>2</b>	<b>86</b>
1	Vân Hồ	7	55	2	16	1	11					1	10	3	18				
2	Mộc Châu	29	824	4	37	3	22	1	6	2	27	6	110	10	214	3	407		
3	Yên Châu	47	980	10	96	3	22					18	532	14	298	2	32		
4	Mai Sơn	40	1.320	8	63	4	32	0		0		12	478	15	668	0		1	80
5	Thành phố	1	13											1	13				
6	Mường La	6	164	1	6	1	8					2	100	2	50				
7	Thuận Châu	10	182			2	16					2	44	5	116			1	6
8	Quỳnh Nhai	1	10													1	10		
9	Bắc Yên	9	90									4	45	5	45				
10	Phù Yên	0	0																
11	Sông Mã	30	1.056	9	69							20	979	1	8				
12	Sốp Cộp	1	8											1	8				

**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẾN NĂM 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ	
1	Cây lúa Ruộng	Diện tích	Ha	32.183	675	2.260	3.819	3.032	2.521	4.610	2.096	1.894	2.887	3.910	2.255	2.224
		Sản lượng	Tấn	184.893	3.851	11.970	22.150	15.562,9	13.866	29.965	12.432	10.985	16.745	22.287	12.403	12.677
2	Cây lúa nương	Diện tích	Ha	15.840		0	2.670	693	1.599	1.250	700	650	1.850	3.558	2.300	570
		Sản lượng	Tấn	22.176		0	3.738	901,2	2.239	1.750	980	979	2.590	4.981	3.220	798
3	Cây ngô	Diện tích	Ha	70.000	2.000	1.800	5.450	7.396	3.856	6.726	10.195	7.000	10.175	7.138	1.200	7.064
		Sản lượng	Tấn	315.000	9.400	8.280	24.525	28.420,8	17.352	30.267	48.936	31.500	46.805	32.121	5.400	31.993
4	Cây sắn	Diện tích	Ha	25.500	12	2.500	3.100	2.784	3.000	1.500	620	670	3.614	4.000	3.000	700
		Sản lượng	Tấn	400.000	179	39.000	48.670	43.709	47.010	23.550	9.734	10.519	56.740	62.800	47.100	10.990
5	Cây mía	Diện tích	Ha	8.000		0	34	222,0	100	80	5	2.360	5.000	196	0	3
		Sản lượng	Tấn	528.000	0	0	1.972	14.119,2	5.600	4.475	330	153.400	335.000	12.936	0	168
6	Cây rau	Diện tích	Ha	20.000	1.000	480	1.200	775	500	1.000	4.767	3.000	5.000	528	250	1.500
		Sản lượng	Tấn	194.164	9.400	2.800	10.920	14.239,0	4.605	9.100	45.287	28.500	47.500	4.963	2.750	14.100



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ	
7	Cây ăn quả	Diện tích	Ha	104.820	4.363	3.043	14.909	8.658	7.323	5.493	12.933	13.970	12.304	14.414	2.372	5.039
		Sản lượng	Tấn	596.530	23.119	11.290	74.183	60.327	36.218	37.938	76.161	85.461	72.104	88.625	5.491	25.611
-	Cây xoài	Diện tích	Ha	21.059	850	1.000	1.980	2.673,10	1.474	1.100	1.474	2.905	3.656	2.220	700	1.027
		Sản lượng	Tấn	87.310	3.000	3.000	5.000	13.000	5.000	3.300	5.500	15.500	20.000	9.010	2.000	3.000
	Cây mận, mơ	Diện tích	Tấn	13.350	2.251	47	1.303	193	720	21	3.738	3.500	710	91	139	637
		Sản lượng	Ha	70.850	11.368	229	6.776	965	3.600	105	20.671	19.250	3.550	455	697	3.185
-	Cây nhãn	Diện tích	Ha	21.410	470	360	851	785,00	691	414	1.583	2.618	3.500	9.282	160	696
		Sản lượng	Tấn	108.720	1.196	900	4.255	6.000	800	1.000	6.649	14.500	17.000	55.000	420	1.000
-	Cây chuối	Diện tích	Ha	6.920	115	300	897	1.225,80	770	702	950	1.000	233	500	55	172
		Sản lượng	Tấn	68.310	1.137	2.961	8.853	12.099	7.600	6.929	9.386	9.870	2.300	4.935	543	1.698
-	Cây có múi	Diện tích	Ha	5.712	100	173	500	125,60	32	1.000	1.000	271	775	319	500	916
		Sản lượng	Tấn	22.128	416	395	2.082	523,00	133	4.164	4.164	1.129	3.227	1.328	750	3.815
-	Chanh leo	Diện tích	Ha	4.260	50	10	970	400,00	20	370	800	431	530	359	0	320
		Sản lượng	Tấn	38.740	450	93	8.827	3.600	182	3.367	7.328	3.922	4.828	3.231	0	2.912

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường Lát	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ	
-	Cây dứa	Diện tích	ha	10.110	400	600	1775	500	980	1300	775	900	1000	980	350	550
		Sản lượng	tấn	131.070	5.105	1.500	24.850	8.085	12.740	16.900	12.400	12.600	16.000	12.740	1.000	7.150
-	Sơn tra	Diện tích	Ha	13.710	27		6.400	2.255	2.376	86	194	345	1.200	363	450	14
		Sản lượng	Tấn	36.600	47	0	12.608	14.305	5.227	173	387	690	2.399	726	10	28
-	Cây ăn quả khác	Diện tích	Ha	8.290	100	553	233	500	260	500	2.419	2.000	700	300	18	707
		Sản lượng	Tấn	32.802	400	2.212	932	1.750	936	2.000	9.676	8.000	2.800	1.200	72	2.824
8	Cây chè	Diện tích	Ha	7.010	0	20	1.500	0	500	320	2.500	370	300	0	0	1.500
		Sản lượng	Tấn	67.410	0	90	14.424	0	4.808	3.077	24.143	3.558	2.885	0	0	14.424
9	Cây cao su	Diện tích	Ha	5.000	0	736	1.023	1.800	0	0	0	600	341	0	0	500
		Sản lượng	Tấn	6.001		1.400	1.228	2.160		0		420	314		0	480
10	Cây cà phê	Diện tích	Ha	17.000	4.820		5.215					380	6.160		425	
		Sản lượng	Tấn	33.600	9.527		10.307					751	12.175		840	



Phụ lục V

**PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CÀ PHÊ PHỤC VỤ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SON LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cà phê trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	<b>Tổng</b>	16.978	29.072	16.750	30.988	16.625	31.577	16.000	32.000	15.000	30.000	14.000	32.000	
1	TP Sơn La	4.760	8.300	4.710	8.714	4.695	8.921	4.580	9.160	4.270	8.540	4.000	10.000	Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm Chiềng An, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh
2	Thuận Châu	5.250	9.000	5.200	9.620	5.150	9.785	4.940	9.880	4.430	8.860	4.400	9.500	Mường E, Phông Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Muối Nội, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Nong Lay, Chiềng Ngâm, Chiềng La, Bó Mười, Mường Khiêng, Liệp Tè, Long Hẹ, É Tông, Mường Bám, Phông Lãng, Bàn Lằm, Nậm Lầu, Phông Lập
3	Mai Sơn	6.100	10.580	6.000	11.100	5.950	11.305	5.690	11.380	5.550	11.100	5.000	11.500	Mường Bằng, Mường Chanh, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Chiềng Chung, Chiềng Mai, Chiềng Nơi, Phiêng Cầm, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Nà Ót, Mường Bon, Cò Nòi, Hát Lót, Nà Bó, Chiềng Chăn, Chiềng Lương, Phiêng Pần và Thị trấn Hát Lót
4	Yên Châu	410	704	400	740	395	746	365	730	350	700	200	300	Yên Sơn, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On
5	Sốp Cộp	458	488	440	814	435	820	425	850	400	800	400	700	Púng Bánh, Sốp Cộp, Dòm Cang, Mường Và, Nậm Lạnh

**Phụ lục VI**  
**PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU CHÈ PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**  
**ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây chè trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)	Ghi chú
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030			
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)		
	Tổng	5.890	49.000	5.938	50.500	5.950	50.800	5.960	55.000	6.000	60.000	7.000	78.000		
1	Thuận Châu	1.410	8.950	1.450	9.000	1.460	9.000	1.468	10.000	1.500	12.844	1.700	17.676	Các xã: Phông Lái, Chiềng Pha, Phông Lăng, Phông Lập, Mường É.	
2	Bắc Yên	240	52	243	100	245	120	247	400	250	513	500	3.525	Hua Nhân, Tà Xùa, Háng Đồng.	
3	Phù Yên	311	1.500	311	1.500	311	1.700	311	2.000	311	2.177	350	3.150	Các xã: Mường Thái, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Do.	
4	Mộc Châu	2.290	25.537	2.295	26.939	2.295	27.000	2.295	29.504	2.300	31.050	2.500	33.250	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Phiêng Luông, Chiềng Sơn, Lóng Sập và thị trấn Nông Trường.	
5	Yên Châu	270	2.281	270	2.281	270	2.284	270	2.300	270	2.333	350	3.661	Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn.	
6	Mai Sơn	59	154	59	154	59	170	59	270	59	475,776	100	1.046	Các xã: Chiềng Mung, Cò Nòi, Hát Lót, Phiêng Cầm.	
7	Vân Hồ	1310	10526	1310	10526	1310	10526	1310	10526	1310	10.608	1500	15.692	Các xã: Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa, Chiềng Yên, Lóng Luông, Mường Tè, Xuân Nha.	



Phụ lục VII

**PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU RAU PHỤC VỤ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây rau trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	Tổng	8.776	8.776	8.923	80.307	9.410	89.395	9.775	92.863	10.000	100.000	15.000	200.000	
1	Thuận Châu	650	5.850	658	5.922	690	6.555	705	6.698	720	7.200	1.200	16.008	Các xã: Phong Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Muối Nọi, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Co Mạ, Phong Lăng, Bàn Lắm
2	Phù Yên	526	4.734	550	4.950	575	5.463	680	6.460	700	7.000	1.500	20.010	Các xã: Suối Tọ, Mường Thái, Mường Cơi, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Huy Hạ, Huy Tân
3	Mộc Châu	3000	27.000	3.020	27.180	3.100	29.450	3.250	30.875	3.250	32.500	3.750	50.025	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông, Hua Păng, Chiềng Hắc, Tà Lại, Chiềng Sơn
4	Yên Châu	1350	12.150	1.375	12.375	1.450	13.775	1.450	13.775	1.500	15.000	2.000	26.680	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sập Vạt

5	Huyện Mai Sơn	1450	13.050	1.500	13.500	1.675	15.913	1.690	16.055	1.700	17.000	2.700	36.018	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Chăn
6	Vân Hồ	1250	11.250	1.255	11.295	1.350	12.825	1.400	13.300	1.430	14.300	2.000	26.580	Các xã: Liên Hòa, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khoa, Mường Men, Chiềng Yên, Suối Bằng
7	Mường La	550	4.950	565	5.085	570	5.415	600	5.700	700	7.000	1.850	24.679	Các xã: Ngọc Chiến, Mường Chùm, Mường Bú.



**Phụ lục VIII**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU MÍA PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây mía trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025											Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)	
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)		Sản lượng (tấn)
	<b>Tổng</b>	<b>6.339</b>	<b>402.527</b>	<b>6.530</b>	<b>424.450</b>	<b>6.600</b>	<b>448.800</b>	<b>7.000</b>	<b>477.400</b>	<b>7.500</b>	<b>500.000</b>	<b>4.900</b>	<b>340.000</b>	
1	Yên Châu	2.425	153.988	2.500	162.500	2.536	172.448	2.800	190.960	3.000	200.001	1.650	114.510	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Yên Sơn, Chiềng On, Chiềng Păn, Phiềng Khoài.
2	Mai Sơn	3.450	219.075	3.450	224.250	3.450	234.600	3.500	238.700	3.500	233.332	2.450	170.030	Các xã: Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Lương, Chiềng Chăn.
3	Bắc Yên	100	6.350	150	9.750	150	10.200	225	15.345	446	29.733	430	29.842	Các xã: Mường Khoa, Hua Nhân, Tạ Khoa, Phiềng Côn, Chiềng Sại.
4	Mường La	134	8.509	134	8.710	134	9.112	145	9.889	150	10.000	150	10.350	Các xã: Mường Chùm, Mường Bú.
5	Thuận Châu	34	2.159	100	6.500	120	8.160	120	8.184	154	10.267	120	8.328	Các xã: Bó Mười, Mường Khiêng, Chiềng Ngâm.
6	Sông Mã	196	12.446	196	12.740	210	14.280	210	14.322	250	16.667	100	6.940	Các xã: Chiềng Khương, Nà Nhự

**Phụ lục IX**  
**PHÁT TRIỂN VÙNG CÂY ĂN QUẢ PHỤC VỤ CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**  
**ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Cây trồng	Kế hoạch phát triển cây ăn quả phục vụ chế biến và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												
		Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
<b>Năm 2021</b>		<b>36.655</b>	<b>967</b>	<b>850</b>	<b>3.384</b>	<b>2.339</b>	<b>1.292</b>	<b>1.624</b>	<b>4.980</b>	<b>6.370</b>	<b>5.200</b>	<b>6.182</b>	<b>1.041</b>	<b>2.426</b>
1	Nhãn	13000	200	86	500	650	672	414	950	1950	1850	5282	50	396
2	Xoài	9000	182	484	984	1000	500	400	900	1500	1450	800	300	500
3	Cây có múi	2.000		50	150	100		600	500				300	300
4	Mận, mơ	6150	535	30	850	100			2000	1500	500		135	500
5	Chanh leo	2.425		-	400	9	20	110	600	520	300		16	450
6	Dứa	4080	50	200	500	480	100	100	30	900	1.100	100	240	280
<b>Năm 2022</b>		<b>39.644</b>	<b>1.032</b>	<b>994</b>	<b>3.590</b>	<b>2.256</b>	<b>1.709</b>	<b>1.765</b>	<b>5.385</b>	<b>6.790</b>	<b>5.555</b>	<b>6.790</b>	<b>1.207</b>	<b>2.571</b>
1	Nhãn	14300	220	94,6	550	715	739,2	455,4	1045	2145	2035	5810,2	55	435,6
2	Xoài	9900	200,2	532,4	1082,4	1100	550	440	990	1650	1595	880	330	550
3	Cây có múi	2200		55	165	110	0	660	550	0	0	0	330	330
4	Mận, mơ	6457,5	562	32	893	105	0	0	2100	1575	525	0	142	525
5	Chanh leo	2450		30	400	20	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	4336	50	250	500	206	400	100	100	900	1.100	100	350	280
<b>Năm 2023</b>		<b>42.255</b>	<b>1.241</b>	<b>1.076</b>	<b>3.779</b>	<b>2.327</b>	<b>1.911</b>	<b>1.622</b>	<b>5.641</b>	<b>7.191</b>	<b>6.243</b>	<b>7.269</b>	<b>1.266</b>	<b>2.690</b>
1	Nhãn	15015	231	99,33	577,5	750,75	776,16	478,17	1097,25	2252,25	2136,75	6100,71	57,75	457,38
2	Xoài	10890	220	586	1191	1210	605	484	1089	1815	1755	968	363	605
3	Cây có múi	2349,5		58	173	116	10	400	350	50	400	100	347	347
4	Mận, mơ	6780,4	590	33	937	110	0	0	2205	1654	551	0	149	551
5	Chanh leo	2440		-	400	40	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	4780	200	300	500	100	500	150	300	900	1.100	100	350	280
<b>Năm 2024</b>		<b>45.445</b>	<b>1.292</b>	<b>1.191</b>	<b>3.958</b>	<b>2.551</b>	<b>2.261</b>	<b>1.752</b>	<b>6.078</b>	<b>7.556</b>	<b>6.549</b>	<b>8.023</b>	<b>1.317</b>	<b>2.917</b>
1	Nhãn	15.766	242,55	104,2965	606,375	788,2875	814,968	502,0785	1152,113	2364,863	2243,588	6405,746	60,6375	480,249



TT	Cây trồng	Kế hoạch phát triển cây ăn quả phục vụ chế biến và xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												
		Tổng số	T.P Sơn La	Quỳnh Nhai	Thuận Châu	Mường La	Bắc Yên	Phù Yên	Mộc Châu	Yên Châu	Mai Sơn	Sông Mã	Sốp Cộp	Vân Hồ
2	Xoài	11.979	242,2	644,2	1309,7	1331,0	665,5	532,4	1197,9	1996,5	1930,0	1064,8	399,3	665,5
3	Cây có múi	2396		59	177	118	10	408	357	51	408	102	353	353
4	Mận, mơ	6983,8	608	34	965	114	0	0	2271	1703	568	0	153	568
5	Chanh leo	2500		-	400	100	20	110	600	520	300		-	450
6	Dứa	5820	200	350	500	100	750	200	500	920	1.100	450	350	400
<b>Năm 2025</b>		<b>49.003</b>	<b>1.442</b>	<b>1.680</b>	<b>4.353</b>	<b>3.090</b>	<b>2.570</b>	<b>2.148</b>	<b>6.080</b>	<b>7.345</b>	<b>7.166</b>	<b>8.633</b>	<b>1.545</b>	<b>2.951</b>
1	Nhãn	16.421	270	115	631	820	848	522	1198	2459	2333	6662	63	499
2	Xoài	12.458	252	670	1.362	1.384	692	554	1.246	2.076	2.007	1.107	415	692
3	Cây có múi	2.500		60	180	120	10	472	364	52	416	104	360	360
4	Mận, mơ	7.123	619,7	34,7	984,5	115,8	0,0	0,0	2316,6	1737,4	579,1	0,0	156,4	579,1
5	Chanh leo	1.500		0	270	150	20	100	280	20	330	10	0	320
6	Dứa	9.000	300	800	925	500	1000	500	675	1000	1500	750	550	500
<b>Năm 2030</b>		<b>65.000</b>	<b>2.080</b>	<b>2.468</b>	<b>6.233</b>	<b>4.876</b>	<b>3.792</b>	<b>3.349</b>	<b>8.117</b>	<b>9.832</b>	<b>8.680</b>	<b>9.542</b>	<b>2.418</b>	<b>3.613</b>
1	Nhãn	20.000	450	360	1436	1185	800	600	1353	3500	2750	6800	170	596
2	Xoài	15.000	315	837	1.635	1.661	851	664	1.495	2.492	2.409	1.329	498	814
3	Cây có múi	5.000		117	351	234	20	1.045	710	101	812	203	703	703
4	Mận, mơ	9.000	804,8	43,8	1240,5	145,9	0,0	0,0	2918,9	2189,2	729,7	0,0	197,0	729,7
5	Chanh leo	2.000	10	10	370	150	20	240	640	50	180	10	0	320
6	Dứa	14.000	500	1100	1200	1500	2100	800	1000	1500	1800	1200	850	450

**Phụ lục X**

**PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU SẢN PHỤC VỤ NHÀ MÁY CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SON LA  
ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây sắn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
	<b>Tổng</b>	<b>35.448</b>	<b>467.881</b>	<b>35.060</b>	<b>465.915</b>	<b>34.080</b>	<b>467.185</b>	<b>32.080</b>	<b>473.905</b>	<b>20.000</b>	<b>400.000</b>	<b>18.000</b>	<b>450.000</b>	
1	Thuận Châu	5.365	77.793	5.360	76.380	5.300	75.260	5.000	78.000	3.000	63.000	2.700	70.200	Phông Lái, Mường É, Chiềng La, Chiềng Ngâm, Liệp Tè, Phông Lập, Mường Khiêng, Chiềng Bôm, Bó Mười.
2	Quỳnh Nhai	3.400	34.000	3.300	33.000	3.100	32.550	2.900	31.900	2.100	46.410	2.000	38.000	Các xã: Cà Nàng, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Mường Sại, Nậm Ét, Chiềng Khoang.
3	Mai Sơn	5.000	72.500	4.800	71.040	4.300	66.865	4.000	66.200	3.000	60.000	2.700	70.200	Chiềng Chăn, Chiềng Mung, Chiềng Chung, Hát Lót, Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Chiềng Ve, Phiêng Pàn, Nà Ót, Tà Hộc.
4	Mường La	3.500	45.850	3.500	49.700	3.500	50.400	3.500	54.425	1.800	35.600	1.600	41.600	Các xã Mường Chùm, Chiềng Hoa, Mường Bú, Tạ Bú, Chiềng San, Pi Toong, Mường Trai, Chiềng Lao.
5	Yên Châu	1.000	13.000	1.000	14.500	830	12.035	830	13.280	700	14.490	600	15.600	Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài.



TT.	Huyện, thành phố	Kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cây sắn trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025												Địa bàn thực hiện (các xã, phường, thị trấn)
		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		Định hướng 2030		
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	
6	Bắc Yên	4.755	59.640	4.700	61.100	4.700	65.800	4.700	72.850	2.500	50.000	2.200	55.000	Phiêng Ban, Pắc Ngà, Chim Vàn, Mường Khoa, Song Pe, Hồng Ngài, Tại Khoa.
7	Phù Yên	2.600	33.158	2.400	33.600	2.400	34.975	2.400	38.400	2.200	44.000	1.900	49.400	Mường Cơi, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Mường Lang, Suối
8	Sông Mã	6.800	101.660	6.750	94.095	6.700	96.800	5.500	86.350	2.700	54.000	2.500	65.000	Các xã: Nậm Ty, Yên Hưng, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Huổi Một, Mường Sai, Chiềng Khương.
9	Sốp Cộp	3.028	30.280	3.250	32.500	3.250	32.500	3.250	32.500	2.000	32.500	1.800	45.000	Púng Bánh, Sốp Cộp, Dôm Cang, Nậm Lạnh, Mường Và, Mường Lạn.

Phụ lục XI

VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG ÁP DỤNG VIETGAP VÀ CÁC TIÊU CHUẨN TƯƠNG ĐƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIẢI  
ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây trồng được áp dụng tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn tương đương giai đoạn 2021 - 2025																			Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Tiêu chuẩn VietGAP, GloBalGAP						Tiêu chuẩn Hữu cơ												
				cây rau		cây ăn quả		cây công nghiệp (chè, cà phê)		Cây lúa		Cây rau		Cây chè		Cây cà phê		Cây ăn quả				
Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)	
	<b>Tổng</b>	<b>13.179</b>	<b>122.997</b>	<b>3.645</b>	<b>36.450</b>	<b>6.040</b>	<b>60.400</b>	<b>1.684</b>	<b>13.225</b>	<b>500</b>	<b>2.500</b>	<b>45</b>	<b>900</b>	<b>30</b>	<b>310</b>	<b>920</b>	<b>1.840</b>	<b>315</b>	<b>7.372</b>	<b>39.700</b>	<b>371.101</b>	
1	TP Sơn La	360	2.340	50	500	30	300	20	40			5	500			250	500	5	500	1.080	7.020	
2	Thuận Châu	2.260	17.610	640	6.400	800	8.000	460	2.300					10	100	300	600	50	210	6.780	52.830	
3	Mai Sơn	2.000	15.975	500	5.000	570	5.700	500	4.200			10	100			350	700	70,0	275	6.000	47.925	
4	Sốp Cộp	55	390	5	50	20	200						0			20	40	10	100	328	3.280	
5	Mộc Châu	1.029	10.295	300	3.000	400	4.000	269	2.690			20	200	10	100				30	305	3.087	30.885
6	Vân Hồ	1.555	15.567	500	5.000	715	7.150	300	3.000			10	100	10	110				20	207	4.665	46.701
7	Yên Châu	2.000	24.400	600	6.000	1.300	13.000	50	400										50	5000	6.000	73.200
8	Sông Mã	1.235	12.380	500	5.000	715	7.150												20	230	3.705	37.140
9	Quỳnh Nhai	500	5.020	150	1.500	340	3.400												10	120	1.500	15.060
10	Phù Yên	1.000	7.410	100	1.000	370	3.700			500	2.500								30	210	3.000	22.230
11	Bắc Yên	485	4.595	100	1.000	300	3.000	85	595											1.455	13.785	
12	Mường La	700	7.015	200	2.000	480	4.800												20	215	2.100	21.045



**Phụ lục XII**

**VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY CÀ PHÊ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN RA, 4C TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI  
ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây cà phê được chứng nhận RA, 4C giai đoạn 2021 - 2025						Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		RA		4C		Tổng số	
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	<b>Tổng</b>	<b>14.580</b>	<b>29.160</b>	<b>6.180</b>	<b>12.360</b>	<b>8.400</b>	<b>16.800</b>	<b>16.000</b>	<b>32.000</b>
1	TP Sơn La	4.180	8.360	1.680	3.360	2.500	5.000	4.180	8.360
2	Thuận Châu	4.800	9.600	2.000	4.000	2.800	5.600	5.500	11.000
3	Mai Sơn	5.400	10.800	2.400	4.800	3.000	6.000	6.000	12.000
4	Sốp Cộp	200	400	100	200	100	200	320	640

**Phụ lục XIII**

**VÙNG NGUYÊN LIỆU CÂY TRỒNG ĐƯỢC CẤP MÃ SỐ VÙNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Vùng nguyên liệu cây trồng được cấp mã số vùng trồng giai đoạn 2021-2025														Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Xoài		Nhãn		Chuối		Bơ		Mận		Thanh long		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)		
	Tổng	15.000	150.000	6.100	61.000	6.080	60.800	1.460	14.600	100	1.000	750	7.500	510	5.100	20.000	200.000
1	TP Sơn La	500	5.000	300	3.000	160	1.600	20	200					20	200	500	5.000
2	Thuận Châu	2.000	20.000	950	9.500	500	5.000	200	2.000			50	500	300	3.000	3.000	30.000
3	Mai Sơn	2.300	23.000	1.000	10.000	1.200	12.000	20	200					80	800	3.500	35.000
4	Sốp Cộp	300	3.000	200	2.000	50	500	50	500							300	3.000
5	Mộc Châu	2.500	25.000	800	8.000	500	5.000	640	6.400	50	500	500	5.000	10	100	3.000	30.000
6	Vân Hồ	500	5.000	300	3.000	150	1.500		0	50	500					800	8.000
7	Yên Châu	2.000	20.000	850	8.500	800	8.000	150	1.500			200	2.000			2.500	25.000
8	Sông Mã	2.500	25.000	500	5.000	1.970	19.700	30	300							3.000	30.000
9	Quỳnh Nhai	100	1.000		0		0	100	1.000							100	1.000
10	Phù Yên	1.000	10.000	500	5.000	500	5.000		0							1.000	10.000
11	Bắc Yên	300	3.000	200	2.000	50	500	50	500							300	3.000
12	Mường La	1.000	10.000	500	5.000	200	2.000	200	2.000					100	1.000	2.000	20.000



**Phụ lục XIV**

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRONG PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG ĐẾN 2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Huyện, thành phố	Ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2025								Định hướng đến năm 2030	
		Tổng số		Hệ thống tưới tiết kiệm nước		Hệ thống nhà lưới, nhà màng cho cây trồng		Hệ thống nhà kính cho cây trồng		Tổng số	
		Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích (ha)	Tổng sản lượng (tấn)
	<b>Tổng</b>	<b>5.564</b>	<b>66.792</b>	<b>5.378</b>	<b>64.536</b>	<b>178</b>	<b>2.136</b>	<b>8</b>	<b>120</b>	<b>19.573</b>	<b>254.449</b>
1	TP Sơn La	235	2.823	225	2.700	9	108	1	15	1.020	13.260
2	Thuận Châu	110	1.320	100	1.200	10	120			320	4.160
3	Mai Sơn	2.025	24.303	2.000	24.000	24	288	1	15	4.550	59.150
4	Sốp Cộp	65	780	60	720	5	60			210	2.730
5	Mộc Châu	565	6.795	510	6.120	50	600	5	75	5.100	66.300
6	Vân Hồ	1.100	13.203	1.050	12.600	49	588	1	15	3.100	40.300
7	Yên Châu	1.016	12.192	1.006	12.072	10	120			3.020	39.260
8	Sông Mã	60	720	55	660	5	60			210	2.730
9	Quỳnh Nhai	215	2.580	210	2.520	5	60			510	6.630
10	Phù Yên	45	540	40	480	5	60			1.020	13.260
11	Bắc Yên	27	324	22	264	5	60			110	1.430
12	Mường La	101	1.212	100	1.200	1	12			403	5.239

**Phụ lục XV**

**DỰ KIẾN NHU CẦU NGUỒN VỐN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	HẠNG MỤC	Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2030	Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2021 - 2025 (Triệu đồng)			Dự kiến nhu cầu nguồn vốn giai đoạn 2026 - 2030 (Triệu đồng)		
			Tổng	Ngân sách trung ương, tỉnh, huyện	Nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng	Ngân sách trung ương, tỉnh, huyện	Nguồn vốn hợp pháp khác
			<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.500.000</b>	<b>2.242.000</b>	<b>667.000</b>	<b>1.575.000</b>	<b>1.258.000</b>
1	Đề án phát triển vùng nguyên liệu cà phê gắn với chế biến, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh	1.800.000	1.200.000	200.000	1.000.000	600.000	100.000	500.000
2	Nghiên cứu, ứng dụng, hỗ trợ giống cây trồng nông nghiệp	100.000	70.000	50.000	20.000	30.000	20.000	10.000
3	Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	100.000	70.000	70.000	0	30.000	30.000	
4	Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân trong việc sơ chế, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản	100.000	70.000	50.000	20.000	30.000	25.000	5.000
5	Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc áp dụng các tiêu chuẩn: Nông nghiệp hữu cơ, GlobalGAP hoặc GAP khác	100.000	50.000	40.000	10.000	50.000	40.000	10.000
6	Dự án quảng bá, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản	38.000	20.000	15.000	5.000	18.000	15.000	3.000
7	Chương trình, dự án phát triển cơ sở hoặc nhà máy chế biến tập trung; các cơ sở bảo quản nông sản	50.000	30.000	10.000	20.000	20.000	5.000	15.000



8	Chương trình hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh	12.000	12.000	12.000				
9	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	600.000	300.000	100.000	200.000	300.000	100.000	200.000
10	Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	500.000	350.000	100.000	250.000	150.000	50.000	100.000
11	Dự án xây dựng các cơ sở sơ chế, kho lạnh cho sản phẩm rau, quả; kho bảo quản nông sản (trừ cây cà phê):	100.000	70.000	20.000	50.000	30.000	10.000	20.000